

Số: 208/2022/CV-SGT

TP. Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 10 năm 2022

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ

Kính gửi: - ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC
- SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN TP. HỒ CHÍ MINH

Tên Tổ chức: CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ VIỄN THÔNG SÀI GÒN

Mã chứng khoán: SGT

Địa chỉ trụ sở chính: Lô 46, Công viên phần mềm Quang Trung, Phường Tân Chánh Hiệp, Quận 12,
Tp. Hồ Chí Minh

Điện thoại: 028.3715 9909

Fax: 028.5437 1074

Email: info@saigontel.vn

Website: www.saigontel.vn

Nội dung thông tin công bố:

- Báo cáo tài chính riêng QUÝ III/2022 đính kèm Giải trình chênh lệch lợi nhuận sau thuế TNDN tại Quý III/2022 so với báo cáo công bố QUÝ III/2021
- Báo cáo tài chính hợp nhất QUÝ III/2022 đính kèm Giải trình chênh lệch lợi nhuận sau thuế TNDN tại Quý III/2022 so với báo cáo công bố QUÝ III/2021

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty Cổ phần Công Nghệ Viễn Thông Sài Gòn www.saigontel.vn mục Quan hệ cổ đông vào ngày 30/10/2022.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Tài liệu đính kèm:

- CV CBTT BCTC
- Báo cáo tài chính riêng và BCTC hợp nhất QUÝ III/2022 đính kèm Giải trình

Đại diện tổ chức
Người được ủy quyền CBTT



TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Cẩm Phương

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2022

**CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ VIỄN THÔNG
SÀI GÒN**

MỤC LỤC

----- oOo -----

| | Trang |
|--|-------|
| 1. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT | 01-04 |
| 2. BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT | 5 |
| 3. BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT | 06-07 |
| 4. BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT | 08-47 |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

| TÀI SẢN | Mã số | Thuyết minh | 30/09/2022 | 01/01/2022 |
|---|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| A. TÀI SẢN NGẮN HẠN | 100 | | 2.345.318.285.565 | 1.997.806.132.728 |
| I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | V.1 | 22.585.962.551 | 81.790.060.765 |
| 1. Tiền | 111 | | 16.572.203.647 | 57.364.924.752 |
| 2. Các khoản tương đương tiền | 112 | | 6.013.758.904 | 24.425.136.013 |
| II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn | 120 | V.13 | 20.500.000.000 | 1.000.000.000 |
| 1. Chứng khoán kinh doanh | 121 | | - | - |
| 2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh | 122 | | - | - |
| 3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 123 | | 20.500.000.000 | 1.000.000.000 |
| III. Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | | 1.307.823.684.563 | 1.266.373.881.808 |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 131 | V.2a | 189.155.910.419 | 245.171.782.633 |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | 132 | V.3a | 224.507.669.017 | 240.036.309.762 |
| 3. Phải thu nội bộ ngắn hạn | 133 | | - | - |
| 4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 134 | | - | - |
| 5. Phải thu về cho vay ngắn hạn | 135 | V.4a | 377.646.045.018 | 383.706.338.006 |
| 6. Phải thu ngắn hạn khác | 136 | V.5a | 559.243.138.044 | 440.293.798.835 |
| 7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | 137 | V.2,3,5 | (42.729.077.935) | (42.834.347.428) |
| 8. Tài sản thiếu chờ xử lý | 139 | | - | - |
| IV. Hàng tồn kho | 140 | V.7 | 967.480.560.850 | 634.786.324.566 |
| 1. Hàng tồn kho | 141 | | 967.480.560.850 | 634.786.324.566 |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | 149 | | - | - |
| V. Tài sản ngắn hạn khác | 150 | | 26.928.077.601 | 13.855.865.589 |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | V.8a | 1.877.629.744 | 1.818.778.214 |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ | 152 | | 23.904.482.704 | 9.284.474.477 |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 153 | V.17b | 68.862.153 | 1.857.544.898 |
| 4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ | 154 | | - | - |
| 5. Tài sản ngắn hạn khác | 155 | | 1.077.103.000 | 895.068.000 |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

| TÀI SẢN | Mã số | Thuyết minh | 30/09/2022 | 01/01/2022 |
|---|--------------|--------------------|--------------------------|--------------------------|
| B. TÀI SẢN DÀI HẠN | 200 | | 2.466.721.376.104 | 2.418.942.127.827 |
| I. Các khoản phải thu dài hạn | 210 | | 30.873.918.860 | 82.383.918.860 |
| 1. Phải thu dài hạn của khách hàng | 211 | | - | - |
| 2. Trả trước cho người bán dài hạn | 212 | | - | - |
| 3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc | 213 | | - | - |
| 4. Phải thu nội bộ dài hạn | 214 | | - | - |
| 5. Phải thu về cho vay dài hạn | 215 | V.4b | - | 51.500.000.000 |
| 6. Phải thu dài hạn khác | 216 | V.5b | 30.873.918.860 | 30.883.918.860 |
| 7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi | 219 | | - | - |
| II. Tài sản cố định | 220 | | 69.872.602.532 | 76.660.876.682 |
| 1. Tài sản cố định hữu hình | 221 | V.9 | 69.814.862.531 | 76.600.603.368 |
| - Nguyên giá | 222 | | 148.791.905.961 | 147.501.232.265 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 223 | | (78.977.043.430) | (70.900.628.897) |
| 2. Tài sản cố định thuê tài chính | 224 | | - | - |
| - Nguyên giá | 225 | | - | - |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 226 | | - | - |
| 3. Tài sản cố định vô hình | 227 | V.10 | 57.740.001 | 60.273.314 |
| - Nguyên giá | 228 | | 492.872.900 | 681.562.900 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 229 | | (435.132.899) | (621.289.586) |
| III. Bất động sản đầu tư | 230 | V.11 | 74.187.051.483 | 133.576.790.669 |
| - Nguyên giá | 231 | | 161.283.594.571 | 238.202.127.314 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 232 | | (87.096.543.088) | (104.625.336.645) |
| IV. Tài sản dở dang dài hạn | 240 | V.12 | 415.503.829.575 | 224.474.902.263 |
| 1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn | 241 | | 5.358.532.100 | 5.358.532.100 |
| 2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 242 | | 410.145.297.475 | 219.116.370.163 |
| V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn | 250 | V.13 | 1.858.127.862.412 | 1.878.478.250.356 |
| 1. Đầu tư vào công ty con | 251 | | - | - |
| 2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết | 252 | | 1.356.512.756.205 | 1.311.373.953.184 |
| 3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 253 | | 610.020.372.585 | 620.492.513.102 |
| 4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn | 254 | | (108.405.266.378) | (53.388.215.930) |
| 5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 255 | | - | - |
| VI. Tài sản dài hạn khác | 260 | | 18.156.111.242 | 23.367.388.997 |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn | 261 | V.8b | 5.306.521.862 | 9.017.799.617 |
| 2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại | 262 | V.21 | 849.589.380 | 849.589.380 |
| 3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn | 263 | | - | - |
| 4. Tài sản dài hạn khác | 268 | | - | - |
| 5. Lợi thế thương mại | 269 | | 12.000.000.000 | 13.500.000.000 |
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN | 270 | | 4.812.039.661.669 | 4.416.748.260.555 |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

| NGUỒN VỐN | Mã số | Thuyết minh | 30/09/2022 | 01/01/2022 |
|---|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| C. NỢ PHẢI TRẢ | 300 | | 3.638.923.422.451 | 3.374.221.853.571 |
| I. Nợ ngắn hạn | 310 | | 2.018.125.964.929 | 1.398.450.634.818 |
| 1. Phải trả cho người bán ngắn hạn | 311 | V.14 | 127.050.866.343 | 140.560.373.113 |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 312 | V.15 | 36.832.368.273 | 90.792.769.470 |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 313 | V.17a | 95.168.507.835 | 71.841.515.072 |
| 4. Phải trả người lao động | 314 | | 582.295.146 | 1.322.097.253 |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn | 315 | V.18a | 163.206.935.993 | 138.377.899.145 |
| 6. Phải trả nội bộ ngắn hạn | 316 | | - | - |
| 7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 317 | | - | - |
| 8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn | 318 | V.20a | 37.666.578.285 | 37.244.437.780 |
| 9. Phải trả ngắn hạn khác | 319 | V.19a | 7.063.803.972 | 6.888.749.821 |
| 10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 320 | V.16a | 1.548.354.885.349 | 909.678.497.344 |
| 11. Dự phòng phải trả ngắn hạn | 321 | | 2.199.723.733 | 1.744.295.820 |
| 12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 322 | | - | - |
| 13. Quỹ bình ổn giá | 323 | | - | - |
| 14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ | 324 | | - | - |
| II. Nợ dài hạn | 330 | | 1.620.797.457.522 | 1.975.771.218.753 |
| 1. Phải trả người bán dài hạn | 331 | | - | - |
| 2. Người mua trả tiền trước dài hạn | 332 | | - | - |
| 3. Chi phí phải trả dài hạn | 333 | V.18b | 214.540.795.286 | 181.604.125.640 |
| 4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh | 334 | | - | - |
| 5. Phải trả nội bộ dài hạn | 335 | | - | - |
| 6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn | 336 | V.20b | 4.090.909.098 | 6.136.363.641 |
| 7. Phải trả dài hạn khác | 337 | V.19b | 662.247.146.333 | 572.114.778.910 |
| 8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn | 338 | V.16b | 714.833.241.808 | 1.190.470.991.556 |
| 9. Trái phiếu chuyển đổi | 339 | | - | - |
| 10. Cổ phiếu ưu đãi | 340 | | - | - |
| 11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả | 341 | V.21 | 25.085.364.997 | 25.444.959.006 |
| 12. Dự phòng phải trả dài hạn | 342 | | - | - |
| 13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ | 343 | | - | - |

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam


| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | QUÝ 3 NĂM 2022 | QUÝ 3 NĂM 2021 | 09 tháng đầu năm 2022 | 09 tháng đầu năm 2021 |
|--|-------|-------------|-------------------|-----------------|-----------------------|-----------------------|
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 01 | VI.1 | 203.579.206.573,0 | 116.188.047.022 | 779.188.721.899 | 275.445.101.166 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | 02 | VI.2 | - | - | - | - |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 10 | VI.3 | 203.579.206.573 | 116.188.047.022 | 779.188.721.899 | 275.445.101.166 |
| 4. Giá vốn hàng bán | 11 | VI.4 | 168.908.408.282 | 84.193.221.733 | 482.411.734.586 | 172.185.535.760 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 20 | | 34.670.798.291 | 31.994.825.289 | 296.776.987.313 | 103.259.565.406 |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | VI.5 | 4.906.943.581 | 5.193.992.552 | 28.580.934.065 | 14.928.614.464 |
| 7. Chi phí tài chính | 22 | VI.6 | 14.561.738.279 | 11.770.868.951 | 106.163.360.386 | 28.884.166.603 |
| Trong đó: Chi phí lãi vay | 23 | | 14.598.468.618 | 10.913.821.449 | 49.401.073.661 | 27.572.456.044 |
| 8. Lợi nhuận/(lỗ) trong công ty liên kết, liên doanh | 24 | | 6.327.712.089 | 3.175.479.300 | 14.868.615.719 | 4.969.822.234 |
| 9. Chi phí bán hàng | 25 | | 642.223.895 | 3.670.063.120 | 7.017.314.557 | 7.876.322.470 |
| 10. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 26 | VI.7 | 20.898.198.096 | 15.578.168.784 | 57.238.217.880 | 51.138.847.775 |
| 11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh | 30 | | 9.803.293.691 | 9.345.196.284 | 169.807.644.274 | 35.258.665.256 |
| 12. Thu nhập khác | 31 | | 568.614.434 | 41.955.581 | 860.048.174 | 101.152.464 |
| 13. Chi phí khác | 32 | | 194.243.815 | 293.655.499 | 5.066.257.353 | 1.224.465.055 |
| 14. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32) | 40 | | 374.370.619 | (251.699.918) | (4.206.209.179) | (1.123.312.591) |
| 15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40 + 45) | 50 | | 10.177.664.310 | 9.093.496.366 | 165.601.435.095 | 34.135.352.665 |
| 16. Chi phí thuế TNDN hiện hành | 51 | VI.8 | 3.378.726.438 | 3.347.838.881 | 34.753.437.946 | 6.949.956.939 |
| 17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại | 52 | VI.9 | - | 9.818.278 | (359.594.009) | (736.571.586) |
| 18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52) | 60 | | 6.798.937.872 | 5.735.839.207 | 131.207.591.158 | 27.921.967.312 |
| 19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ | 61 | | 6.414.299.354 | 5.850.258.265 | 131.361.806.230 | 26.446.908.374 |
| 20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát | 62 | | 384.638.518 | (114.419.057) | (154.215.072) | 1.475.058.938 |
| 21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 70 | VI.10 | | | 1.775 | 357 |
| 22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu | 71 | VI.11 | | | 1.775 | 357 |



Nguyễn Cẩm Phương
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Ngày 28 tháng 10 năm 2022


Lê Nguyễn Hoàng Anh
Kế toán trưởng


Phạm Thị Cẩm Vân
Người lập

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | 09 tháng đầu năm 2022 | 09 tháng đầu năm 2021 |
|---|-------|-------------|-----------------------|-----------------------|
| I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | | | | |
| 1. Lợi nhuận trước thuế | 01 | | 165.601.435.095 | 34.135.352.665 |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản : | | | | |
| - Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư | 02 | V.9-11 | 19.848.686.663 | 23.401.650.912 |
| - Các khoản dự phòng | 03 | VI.6-7 | 57.247.923.521 | 1.543.807.798 |
| - Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | 04 | | (46.424.545) | (3.711.237) |
| - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư | 05 | | (134.992.932.415) | (22.359.223.331) |
| - Chi phí lãi vay | 06 | VI.6 | 49.367.747.702 | 30.273.382.004 |
| - Các khoản điều chỉnh khác | 07 | | - | - |
| 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động | 08 | | 157.026.436.021 | 66.991.258.811 |
| - Tăng (-), giảm (+) các khoản phải thu | 09 | | 35.517.866.768 | (203.791.148.210) |
| - Tăng (-), giảm (+) hàng tồn kho | 10 | | (359.926.518.496) | (275.230.160.318) |
| - Tăng (+), giảm (-) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp) | 11 | | 112.543.978.834 | 363.164.254.604 |
| - Tăng (-), giảm (+) chi phí trả trước | 12 | | 3.652.426.225 | 10.399.107.846 |
| - Tăng (-), giảm (+) chứng khoán kinh doanh | 13 | | - | - |
| - Tiền lãi vay đã trả | 14 | | (2.335.148.348) | (4.544.506.606) |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 15 | | (11.685.766.357) | (6.794.181.552) |
| - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | 16 | | - | - |
| - Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh | 17 | | (230.133.854) | (4.690.583.000) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 20 | | (65.436.859.207) | (54.495.958.425) |
| II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ | | | | |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác | 21 | | (195.692.379.727) | (149.130.617.292) |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác | 22 | | - | - |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác | 23 | | (68.990.000.000) | (317.327.250.000) |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác | 24 | | 106.550.292.988 | 103.311.770.000 |
| 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 25 | | 1.642.140.517 | (1.170.003.000.000) |
| 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 26 | | - | - |
| 7. Tiền thu từ lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | | 5.449.896.900 | 1.119.684.071 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | 30 | | (151.040.049.322) | (1.532.029.413.221) |

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | 09 tháng đầu năm 2022 | 09 tháng đầu năm 2021 |
|--|-------|-------------|-----------------------|-----------------------|
| III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH | | | | |
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH | 31 | | - | 112.500.000.000 |
| 2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành | 32 | | - | - |
| 3. Tiền thu từ đi vay | 33 | VII.3 | 586.704.534.656 | 2.412.835.312.798 |
| 4. Tiền trả nợ gốc vay | 34 | VII.4 | (429.478.148.886) | (976.061.078.095) |
| 5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính | 35 | | - | - |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | 36 | | - | - |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | 40 | | 157.226.385.770 | 1.549.274.234.703 |
| Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+ 30 + 40) | 50 | | (59.250.522.759) | (37.251.136.943) |
| Tiền và tương đương tiền đầu kỳ | 60 | | 81.790.060.765 | 122.879.753.087 |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61 | | 46.424.545 | 3.711.237 |
| Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61) | 70 | V.1 | 22.585.962.551 | 85.632.327.381 |



Nguyễn Cẩm Phương
Tổng Giám đốc

Lê Nguyễn Hoàng Anh
Kế toán trưởng

Phạm Thị Cẩm Vân
Người lập

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 28 tháng 10 năm 2022

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**1. Thành lập**

Công ty Cổ Phần Công Nghệ Viễn Thông Sài Gòn được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0302615063, đăng ký lần đầu ngày 14 tháng 05 năm 2002 (đăng ký thay đổi gần nhất lần thứ 15, ngày 19 tháng 01 năm 2022) do Sở Kế Hoạch và Đầu Tư Tp. Hồ Chí Minh cấp.

Hình thức sở hữu vốn: Công ty Cổ phần.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Đầu tư, kinh doanh thương mại, xây dựng, thiết kế, tư vấn và dịch vụ.

- Hoạt động viễn thông khác. Chi tiết: Cung cấp dịch vụ giá trị gia tăng trên mạng; dịch vụ truy cập dữ liệu và thông tin trên mạng, dịch vụ xử lý số liệu, dịch vụ trao đổi dữ liệu điện tử (không kinh doanh đại lý truy nhập - truy cập internet tại trụ sở) (không có hạ tầng mạng); Đại lý cung cấp dịch vụ internet (không kinh doanh đại lý cung cấp dịch vụ internet tại trụ sở) (không có hạ tầng mạng); Đại lý cung cấp dịch vụ bưu chính viễn thông (không có hạ tầng mạng).

- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết: Kinh doanh bất động sản (trừ môi giới, định giá, sàn giao dịch bất động sản); Cho thuê kho bãi, kinh doanh nhà, xưởng (xây dựng, sửa chữa nhà để bán hoặc cho thuê); Kinh doanh cơ sở hạ tầng trong các khu công nghiệp; Kinh doanh khu công nghiệp, khu dân cư đô thị, khu kỹ thuật công nghệ tin học.

- Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại. Chi tiết: tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại; tổ chức sự kiện, hội chợ, triển lãm, hội nghị, hội thảo, lễ hội (không thực hiện các hiệu ứng cháy, nổ; không sử dụng chất nổ, chất cháy, hóa chất là đạo cụ, dụng cụ thực hiện các chương trình văn nghệ, sự kiện, phim ảnh).

...

3. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh của Công ty kéo dài trong vòng 12 tháng theo năm tài chính thông thường bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12.

4. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính hợp nhất: không có.**5. Tổng số nhân viên đến ngày 30 tháng 09 năm 2022: 224 nhân viên. (Ngày 31 tháng 12 năm 2021: 198 nhân viên)****6. Cấu trúc doanh nghiệp****6.1. Tổng số các Công ty con**

- Số lượng các Công ty con được hợp nhất: sáu (06) công ty con.

- Số lượng các Công ty con không được hợp nhất: không có.

6.2. Danh sách các công ty con được hợp nhất

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2022, Công ty có sáu (06) công ty con sở hữu trực tiếp được hợp nhất như sau:

| Tên Công ty | Hoạt động chính | Vốn thực góp | Tỷ lệ sở hữu | Tỷ lệ quyền biểu quyết |
|---|--|----------------|--------------|------------------------|
| Công ty Cổ phần Đầu tư Bất Động Sản Saigontel | Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê, ... | 35.000.000.000 | 70,00% | 70,00% |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

| Tên Công ty | Hoạt động chính | Vốn thực góp | Tỷ lệ sở hữu | Tỷ lệ quyền biểu quyết |
|---|---|-----------------|--------------|------------------------|
| Công ty CP Đầu tư Kinh Bắc | Kinh doanh máy móc, thiết bị viễn thông, điện tử tin học, tư vấn lập dự án đầu tư xây dựng và xây dựng công trình, ... | 45.393.000.000 | 100,00% | 100,00% |
| Công ty CP Đầu tư và Phát triển Đô Thị Sài Gòn | Xây dựng nhà, đường sắt, đường bộ, công trình điện, cấp thoát nước; Lắp đặt hệ thống điện; Đại lý môi giới; Bán buôn vật liệu; Kinh doanh bất động sản; Quảng cáo; Giám sát xây dựng, ... | 120.000.000.000 | 60,00% | 60,00% |
| Công ty TNHH MTV Công Nghiệp SaigonTel - Thái Nguyên | Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê, ... | 1.460.000.000 | 100,00% | 100,00% |
| Công ty TNHH Saigontel Long An | Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê | 337.500.000.000 | 75,00% | 75,00% |
| Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Công nghệ cao Saigontel | Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê, ... | 125.000.000.000 | 100,00% | 100,00% |

6.3. Danh sách các công ty liên doanh, liên kết

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022, Công ty có sáu (06) công ty liên kết như sau:

| Tên Công ty | Hoạt động chính | Vốn thực góp | Tỷ lệ sở hữu | Tỷ lệ quyền biểu quyết |
|--|---|-----------------|--------------|------------------------|
| Công ty CP Dệt May Viễn thông Sài Gòn VINA | Kinh doanh bất động sản. Tư vấn môi giới bất động sản. Xây dựng nhà các loại. Xây dựng công trình đường bộ. Sản xuất sợi, vải dệt thô và hoàn thiện sản phẩm dệt. May trang phục (trừ trang phục từ da lông thú). | 139.368.680.000 | 48,93% | 48,93% |
| Công ty CP SkyX Saigontel | Sản xuất điện mặt trời; Bán lẻ máy móc, trang thiết bị điện tử; Hoạt động tư vấn quản lý; Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan; Cho thuê máy móc thiết bị và đồ dùng hữu hình khác. | 3.480.000.000 | 30,00% | 30,00% |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

| Tên Công ty | Hoạt động chính | Vốn thực góp | Tỷ lệ sở hữu | Tỷ lệ quyền biểu quyết |
|--|--|-----------------|--------------|------------------------|
| Công ty CP Đầu tư Phát triển Long An | Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác. | 600.000.000.000 | 40,00% | 40,00% |
| Công ty CP Tập đoàn Đầu tư và Phát triển Hưng Yên | Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc di thuê. | 540.000.000.000 | 30,00% | 30,00% |
| Công ty CP Công viên Tâm Linh Bảo Lạc | Hoạt động dịch vụ phục vụ tang lễ. | 30.000.000.000 | 21,00% | 30,00% |
| Công ty Cổ phần Phân phối và Dịch vụ Saigontel (*) | Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông, ... | 29.400.000.000 | 36,75% | 36,75% |

(*) Theo Quyết định số 11A/2022/QĐ-HDQT ngày 24/03/2022, HDQT Công ty Cổ Phần Công Nghệ Viễn Thông Sài Gòn ("Công ty") đã thông qua việc Công ty không mua thêm cổ phần trong đợt chào bán cổ phiếu riêng lẻ của công ty con là Công ty Cổ phần Phân phối và Dịch vụ Saigontel ("SDJ"). Theo đó Công ty duy trì góp vốn tại SDJ là 29,4 tỷ đồng, từ thời điểm ngày 31/03/2022 tỷ lệ sở hữu của Công ty tại SDJ giảm từ 98% xuống còn 36,75% nên SDJ không còn là công ty con của Công ty mà trở thành công ty liên kết.

7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính hợp nhất

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất được thực hiện theo nguyên tắc có thể so sánh được giữa các kỳ kế toán tương ứng.

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**1. Niên độ kế toán**

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đồng Việt Nam (VND) được sử dụng làm đơn vị tiền tệ để ghi sổ kế toán.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam theo hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC được Bộ Tài chính Việt Nam ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014, các thông tư sửa đổi, bổ sung và Thông tư 202/2014/TT-BTC được Bộ Tài chính Việt Nam ban hành cùng ngày hướng dẫn phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Chúng tôi đã thực hiện công việc kế toán lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Báo cáo tài chính hợp nhất đã được trình bày một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả kinh doanh hợp nhất và các luồng tiền hợp nhất của doanh nghiệp.

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong bản Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất được thực hiện theo nguyên tắc trọng yếu quy định tại chuẩn mực kế toán Việt Nam số 21 "Trình bày Báo Cáo Tài Chính" và chuẩn mực kế toán số 25 "Báo cáo tài chính hợp nhất và kế toán khoản đầu tư vào công ty con".

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm các báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Công nghệ Viễn thông Sài Gòn và các Công ty con (gọi chung là "Công ty") cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2022.

Các Công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Công ty thực sự nắm quyền kiểm soát các Công ty con, và chấm dứt vào ngày Công ty thực sự chấm dứt quyền kiểm soát các Công ty con.

Các báo cáo tài chính của các Công ty con được lập cùng kỳ kế toán với Công ty Cổ phần Công nghệ Viễn thông Sài Gòn theo các chính sách kế toán thống nhất với các chính sách kế toán của Công ty Cổ phần Công nghệ Viễn thông Sài Gòn. Các bút toán điều chỉnh đã được thực hiện đối với bất kỳ chính sách kế toán nào có điểm khác biệt nhằm đảm bảo tính thống nhất giữa các Công ty con và Công ty Cổ phần Công nghệ Viễn thông Sài Gòn.

Tất cả các số dư giữa các đơn vị trong cùng Công ty và các khoản doanh thu, thu nhập, chi phí phát sinh từ các giao dịch trong nội bộ Tập đoàn, kể cả các khoản lãi chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch trong nội bộ Công ty đang nằm trong giá trị tài sản được loại trừ hoàn toàn.

Các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ đang phản ánh trong giá trị tài sản cũng được loại bỏ trừ khi chi phí gây ra khoản lỗ đó không thể thu hồi được.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của các Công ty con không được nắm giữ bởi Công ty, được trình bày riêng biệt trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và được trình bày riêng biệt với phần vốn chủ sở hữu của các cổ đông của Công ty trong phần Vốn chủ sở hữu trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Công ty thực hiện quy đổi đồng ngoại tệ ra đồng Việt Nam căn cứ vào tỷ giá giao dịch thực tế và tỷ giá ghi sổ kế toán.

Nguyên tắc xác định tỷ giá giao dịch thực tế

Tất cả các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ (mua bán ngoại tệ, ghi nhận nợ phải thu, nợ phải trả, các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ) được hạch toán theo tỷ giá thực tế tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ (tiền, tương đương tiền, các khoản phải thu và phải trả, ngoại trừ các khoản mục khoản trả trước cho người bán, người mua trả tiền trước, chi phí trả trước, các khoản đặt cọc và các khoản doanh thu nhận trước) có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản: áp dụng theo tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Quân Đội. Tỷ giá mua quy đổi tại ngày 30 tháng 9 năm 2022: 23.610 VND/USD, 23.806 VND/EUR.

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: áp dụng theo tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Quân Đội. Tỷ giá bán quy đổi tại ngày 30 tháng 9 năm 2022: 23.430 VND/USD, 25.066 VND/EUR.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Nguyên tắc xác định tỷ giá ghi sổ kế toán

Khi thu hồi các khoản nợ phải thu, các khoản ký cược, ký quỹ hoặc thanh toán các khoản nợ phải trả bằng ngoại tệ, Công ty sử dụng tỷ giá ghi sổ thực tế đích danh.

Khi thanh toán tiền bằng ngoại tệ, Công ty sử dụng tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền đi động.

3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế dùng để chiết khấu dòng tiền

Lãi suất thực tế dùng để chiết khấu dòng tiền đối với các khoản mục được ghi nhận theo giá trị hiện tại được xác định căn cứ theo lãi suất thị trường.

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính**Nguyên tắc kế toán đối với các khoản cho vay**

Các khoản cho vay là các khoản cho vay bằng khế ước, hợp đồng, thỏa thuận vay giữa 2 bên với mục đích thu lãi hàng kỳ và được ghi nhận theo giá gốc trừ các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản cho vay được lập căn cứ vào mức ước tính cho phần giá trị bị tổn thất đã quá hạn thanh toán, chưa quá hạn nhưng có thể không đòi được do khách vay không có khả năng thanh toán.

Nguyên tắc kế toán đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư.

Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư vào công ty liên kết

Khoản đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận khi Công ty nắm giữ từ 20% đến dưới 50% quyền biểu quyết của các công ty được đầu tư, có ảnh hưởng đáng kể, nhưng không nắm quyền kiểm soát trong các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động tại các công ty này. Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh trên báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, các khoản vốn góp ban đầu được ghi nhận theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của bên góp vốn trong tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất phản ánh phần sở hữu của Công ty trong kết quả hoạt động kinh doanh của công ty liên kết sau khi mua thành một chỉ tiêu riêng biệt.

Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào công ty liên kết được trình bày gộp vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư. Công ty không phân bổ lợi thế thương mại này mà thực hiện đánh giá hàng năm xem lợi thế thương mại có bị suy giảm hay không.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ kế toán với Báo cáo tài chính của Công ty và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được thực hiện để đảm bảo các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Công ty trong trường hợp cần thiết.

Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác là khoản Công ty đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc, bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Khoản đầu tư mà Công ty nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư, việc lập dự phòng tổn thất được thực hiện như sau:

+ Khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu.

+ Khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư. Căn cứ để trích lập dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác là báo cáo tài chính của công ty được đầu tư.

6. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu: theo giá gốc trừ dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu nội bộ và phải thu khác tùy thuộc theo tính chất của giao dịch phát sinh hoặc quan hệ giữa công ty và đối tượng phải thu.

Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi: dự phòng phải thu khó đòi được ước tính cho phần giá trị bị tổn thất của các khoản nợ phải thu và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác có bản chất tương tự các khoản phải thu khó có khả năng thu hồi đã quá hạn thanh toán, chưa quá hạn nhưng có thể không đòi được do khách nợ không có khả năng thanh toán vì lâm vào tình trạng phá sản, đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn...

7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc (-) trừ dự phòng giảm giá và dự phòng cho hàng tồn kho lỗi thời, mất phẩm chất.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau

- Nguyên liệu, vật liệu, hàng hóa: bao gồm giá mua, chi phí vận chuyển và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: bao gồm chi phí sử dụng đất, các chi phí trực tiếp và các chi phí chung có liên quan phát sinh trong quá trình đầu tư xây dựng khu công nghiệp, cụm công nghiệp, dự án khu dân cư, căn hộ, ...

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí bán hàng ước tính. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Theo giá bình quân gia quyền.

Hạch toán hàng tồn kho: Phương pháp kê khai thường xuyên.

8. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ)**8.1 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng theo dự tính. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khí tài sản cố định được bán hoặc thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh từ việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định hữu hình mua sắm

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua (trừ (-) các khoản được chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng, như chi phí lắp đặt, chạy thử, chuyên gia và các chi phí liên quan trực tiếp khác.

Tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng theo phương thức giao thầu, nguyên giá là giá quyết toán công trình đầu tư xây dựng, các chi phí liên quan trực tiếp khác và lệ phí trước bạ (nếu có).

Tài sản cố định là nhà cửa, vật kiến trúc gắn liền với quyền sử dụng đất thì giá trị quyền sử dụng đất được xác định riêng biệt và ghi nhận là tài sản cố định vô hình.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Tài sản cố định hữu hình tự xây dựng hoặc tự chế

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình tự xây dựng hoặc tự chế là giá thành thực tế của tài sản cố định tự xây dựng hoặc tự chế, cộng (+) chi phí lắp đặt, chạy thử. Trường hợp Công ty dùng sản phẩm do mình sản xuất ra để chuyển thành tài sản cố định thì nguyên giá là chi phí sản xuất sản phẩm đó cộng (+) các chi phí trực tiếp liên quan đến việc đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Trong các trường hợp trên, mọi khoản lãi nội bộ không được tính vào nguyên giá của tài sản đó.

8.2. Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng theo dự kiến.

Phần mềm máy vi tính

Phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng.

8.3. Phương pháp khấu hao TSCĐ

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản. Thời gian hữu dụng ước tính là thời gian mà tài sản phát huy được tác dụng cho sản xuất kinh doanh.

Thời gian hữu dụng ước tính của các TSCĐ như sau:

| | |
|--|--------------------|
| <i>Nhà xưởng, vật kiến trúc</i> | <i>05 - 25 năm</i> |
| <i>Máy móc, thiết bị</i> | <i>05 năm</i> |
| <i>Phương tiện vận tải, truyền dẫn</i> | <i>03 - 15 năm</i> |
| <i>Thiết bị, dụng cụ quản lý</i> | <i>04 - 05 năm</i> |
| <i>Phần mềm máy vi tính</i> | <i>05 năm</i> |

9. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để mua sắm mới tài sản cố định, xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình như: Chi phí xây dựng; chi phí thiết bị; chi phí bồi thường, hỗ trợ và tái định cư, chi phí quản lý dự án; chi phí tư vấn đầu tư xây dựng và các chi phí khác.

Chi phí này được kết chuyển ghi tăng tài sản khi công trình hoàn thành, việc nghiệm thu tổng thể đã thực hiện xong, tài sản được bàn giao và đưa vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

10. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư

Nguyên tắc ghi nhận Bất động sản đầu tư: được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá của bất động sản đầu tư: Là toàn bộ các chi phí bằng tiền hoặc tương đương tiền mà doanh nghiệp phải bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản đưa ra để trao đổi nhằm có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành bất động sản đầu tư đó.

Nguyên giá của bất động sản đầu tư được mua bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp như: phí dịch vụ tư vấn về pháp luật liên quan, thuế trước bạ, các chi phí liên quan khác.

Nguyên giá của bất động sản đầu tư tự xây dựng là giá thành thực tế và các chi phí liên quan trực tiếp của bất động sản đầu tư tính đến ngày hoàn thành công việc.

Chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí kinh doanh trong kỳ, trừ khi chi phí này có khả năng chắc chắn làm cho bất động sản đầu tư tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu thì được ghi tăng nguyên giá bất động sản đầu tư.

Khi bất động sản đầu tư được bán, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh đều được hạch toán vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Phương pháp khấu hao Bất động sản đầu tư: khấu hao được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của bất động sản đầu tư đó.

Công ty không trích khấu hao đối với Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá. Trường hợp có bằng chứng chắc chắn cho thấy Bất động sản đầu tư bị giảm giá so với giá trị thị trường và khoản giảm giá được xác định một cách đáng tin cậy thì Công ty đánh giá giảm nguyên giá Bất động sản đầu tư và ghi nhận khoản tổn thất vào giá vốn hàng bán.

Thời gian hữu dụng ước tính của các bất động sản đầu tư như sau:

| | |
|--------------------------|---------------|
| <i>Nhà xưởng</i> | <i>10 năm</i> |
| <i>Quyền sử dụng đất</i> | <i>44 năm</i> |

11. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC)

Công ty ghi nhận các khoản mang đi góp vốn vào BCC ban đầu theo giá gốc và phản ánh là nợ phải thu khác.

Công ty ghi nhận các khoản nhận về cho BCC theo giá gốc và phản ánh là nợ phải trả khác, không ghi nhận vào vốn chủ sở hữu.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

11.1 Đối với BCC theo hình thức tài sản đồng kiểm soát

Tài sản đồng kiểm soát bởi các bên tham gia liên doanh là tài sản được các bên tham gia liên doanh mua, xây dựng, được sử dụng cho mục đích của liên doanh và mang lại lợi ích cho các bên tham gia liên doanh theo quy định của Hợp đồng liên doanh. Các bên tham gia liên doanh được nhận sản phẩm/ (hoặc doanh thu) từ việc sử dụng và khai thác tài sản đồng kiểm soát và chịu một phần chi phí phát sinh theo thỏa thuận trong hợp đồng.

Công ty ghi nhận phần giá trị tài sản đồng kiểm soát mà mình được hưởng là tài sản trên Báo cáo tài chính.

Đối với TSCĐ, BĐSĐT khi mang đi góp vốn vào BCC và không chuyển quyền sở hữu từ bên góp vốn thành sở hữu chung của các bên, Công ty không ghi giảm tài sản trên báo cáo tài chính mà chỉ theo dõi chi tiết địa điểm, vị trí, nơi đặt tài sản.

11.2 Đối với BCC dưới hình thức hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát

Hợp đồng hợp tác kinh doanh dưới hình thức hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát là hoạt động liên doanh không thành lập một cơ sở kinh doanh mới. Các bên liên doanh có nghĩa vụ và được hưởng quyền lợi theo thỏa thuận trong hợp đồng. Hoạt động của hợp đồng liên doanh được các bên góp vốn thực hiện cùng với các hoạt động kinh doanh thông thường khác của từng bên.

Khi nhận tiền, tài sản của các bên khác đóng góp cho hoạt động BCC, Công ty ghi nhận là nợ phải trả và không ghi nhận vào vốn chủ sở hữu. Chênh lệch giữa giá trị hợp lý của tài sản trả lại và giá trị khoản nhận góp của các bên được phản ánh là thu nhập khác hoặc chi phí khác.

Nguyên tắc phân chia doanh thu, chi phí, sản phẩm của hợp đồng căn cứ vào các thỏa thuận trong hợp đồng liên doanh về việc phân bổ các chi phí chung, quy định chia sản phẩm được xác nhận bởi các bên liên doanh.

Nếu nhận vốn góp bằng TSCĐ, BĐSĐT mà không có sự chuyển giao quyền sở hữu, Công ty chỉ theo dõi chi tiết trên hệ thống quản trị và thuyết minh như tài sản nhận giữ hộ.

11.3 BCC phân chia lợi nhuận

Nếu BCC quy định các bên khác tham gia BCC được hưởng một khoản lợi nhuận cố định, Công ty ghi nhận toàn bộ doanh thu, chi phí và lợi nhuận sau thuế của BCC trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh; Ghi nhận toàn bộ Lợi nhuận sau thuế của BCC vào chỉ tiêu "Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối" của Bảng cân đối kế toán.

Nếu BCC quy định các bên khác trong BCC chỉ được phân chia lợi nhuận nếu kết quả hoạt động của BCC có lãi, đồng thời phải gánh chịu lỗ, Công ty áp dụng phương pháp kế toán BCC chia doanh thu để ghi nhận doanh thu, chi phí và kết quả kinh doanh tương ứng với phần được chia theo thỏa thuận của BCC.

12. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của công ty bao gồm các chi phí sau: Chi phí mua bảo hiểm: bảo hiểm xe, bảo hiểm tài sản; công cụ dụng cụ; chi phí nhận chuyển nhượng kênh phân phối, chi phí dự án telecom và chi phí phát sinh trong quá trình nghiên cứu của các dự án khác.

Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí hoạt động kinh doanh từng kỳ theo phương pháp đường thẳng. Căn cứ vào tính chất và mức độ từng loại chi phí mà có thời gian phân bổ như sau: chi phí trả trước ngắn hạn phân bổ trong vòng 12 tháng; chi phí trả trước dài hạn phân bổ từ 12 tháng đến 36 tháng.

13. Nguyên tắc ghi nhận nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo nguyên giá và không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Công ty thực hiện phân loại các khoản nợ phải trả là phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác tùy thuộc theo tính chất của giao dịch phát sinh hoặc quan hệ giữa công ty và đối tượng phải trả.

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả (bao gồm việc đánh giá lại nợ phải trả thỏa mãn định nghĩa các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ) và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất, Công ty ghi nhận ngay một khoản phải trả khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tồn thất có khả năng chắc chắn xảy ra theo nguyên tắc thận trọng.

14. Nguyên tắc ghi nhận vay

Giá trị các khoản vay được ghi nhận là tổng số tiền đi vay của các ngân hàng, tổ chức và các đối tượng khác (không bao gồm các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc phát hành cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai).

Các khoản vay được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng kế ước vay nợ và từng loại tài sản vay nợ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

15. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của doanh nghiệp được ghi nhận như khoản chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ, trừ khi chi phí này phát sinh từ các khoản vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ điều kiện quy định tại chuẩn mực kế toán số 16 " Chi phí đi vay".

Tỷ lệ vốn hóa được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ: Trường hợp phát sinh các khoản vốn vay chung, trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất một tài sản dở dang thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hóa trong mỗi kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ của doanh nghiệp. Chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong kỳ đó.

16. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm chi phí lãi tiền vay; chi phí tạm tính giá vốn hoạt động cho thuê đất ... đã phát sinh trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả. Các chi phí này được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả theo các hợp đồng, thỏa thuận...

Đối với hoạt động cho thuê đất; chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hoá, dịch vụ đã sử dụng và ước tính hợp lý về giá vốn của hoạt động cho thuê lại đất trong kỳ. Giá vốn hoạt động cho thuê lại đất được tính toán dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hoá, dịch vụ đã phục vụ cho hoạt động cho thuê lại đất trong kỳ như sau:

$$\text{Giá vốn hoạt động cho thuê đất} = \text{Diện tích đất cho thuê trong kỳ} \times \text{Giá vốn 1 m}^2 \text{ đất cho thuê theo dự toán đầu tư} \times \text{Tỷ lệ \% ghi nhận doanh thu trong kỳ so với tổng giá trị thực hiện hợp đồng}$$

17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện là doanh thu sẽ được ghi nhận tương ứng với phần nghĩa vụ mà Công ty sẽ phải thực hiện trong một hoặc nhiều kỳ kế toán tiếp theo.

Doanh thu chưa thực hiện bao gồm số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản tại Tòa nhà Saigontel Tower, Lô 46 Công viên phần mềm Quang Trung, Phường Tân Chánh Hiệp, Quận 12, TP. Hồ Chí Minh và cho thuê nhà xưởng tại KCN Đại Đồng Hoàn Sơn, Tỉnh Bắc Ninh.

Phương pháp phân bổ doanh thu chưa thực hiện theo nguyên tắc phù hợp với phần nghĩa vụ mà Công ty sẽ phải thực hiện trong một hoặc nhiều kỳ kế toán tiếp theo.

18. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu**

Vốn góp của chủ sở hữu được hình thành từ số tiền đã góp vốn ban đầu, góp bổ sung của các cổ đông. Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp bằng tiền hoặc bằng tài sản tính theo mệnh giá của cổ phiếu đã phát hành khi mới thành lập, hoặc huy động thêm để mở rộng quy mô hoạt động của công ty.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: được ghi nhận là số lợi nhuận (hoặc lỗ) từ kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất của doanh nghiệp sau khi trừ (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ hiện hành và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc phân phối lợi nhuận được căn cứ vào điều lệ Công ty và thông qua Đại hội đồng cổ đông hàng năm.

19. Nguyên tắc ghi nhận Cổ phiếu quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi/(lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình. Khi tái phát hành, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá sổ sách của cổ phiếu quỹ được ghi vào khoản mục "Thặng dư vốn cổ phần"

20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận Doanh thu và thu nhập khác

Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chuyển giao đất, cho thuê đất đã phát triển cơ sở hạ tầng và cho thuê văn phòng nhà xưởng,

Công ty áp dụng phương pháp ghi nhận doanh thu một lần đối với toàn bộ số tiền cho thuê nhận trước khi thỏa mãn đồng thời 4 điều kiện: 1. Bên đi thuê không có quyền hủy ngang hợp đồng thuê và doanh nghiệp cho thuê không có nghĩa vụ phải trả lại số tiền đã nhận trước trong mọi trường hợp và dưới mọi hình thức; 2. Số tiền nhận trước từ việc cho thuê không nhỏ hơn 90% tổng số tiền cho thuê dự kiến thu được theo hợp đồng trong suốt thời hạn cho thuê và bên đi thuê phải thanh toán toàn bộ số tiền thuê trong vòng 12 tháng kể từ thời điểm khởi đầu thuê tài sản; 3. Hầu như toàn bộ rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuê đã chuyển giao cho bên đi thuê; 4. Ước tính được tương đối đầy đủ giá vốn của hoạt động cho thuê.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn 5 điều kiện sau: 1. Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; 2. Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; 3. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh nghiệp chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp trả lại dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác); 4. Doanh nghiệp đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; 5. Xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện: 1. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh nghiệp chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp; 2. Doanh nghiệp đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; 3. Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập bảng Cân đối kế toán; 4. Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính phản ánh doanh thu từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và doanh thu hoạt động tài chính khác của doanh nghiệp (thanh lý các khoản đầu tư vốn khác; lãi tỷ giá hối đoái; lãi chuyển nhượng vốn)...

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia của doanh nghiệp được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện: 1. Có khả năng thu được lợi ích từ giao dịch đó; 2. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

- Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

- Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Khi không thể thu hồi một khoản mà trước đó đã ghi vào doanh thu thì khoản có khả năng không thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được đó phải hạch toán vào chi phí phát sinh trong kỳ, không ghi giảm doanh thu.

21. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của hoạt động cho thuê đất, cho thuê nhà xưởng; sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bất động sản đầu tư bán trong kỳ; các chi phí liên quan đến hoạt động kinh doanh bất động sản đầu tư và các chi phí khác được ghi nhận vào giá vốn hoặc ghi giảm giá vốn trong kỳ báo cáo. Giá vốn được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa. Giá vốn hàng bán và doanh thu được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Các chi phí vượt trên mức tiêu hao bình thường được ghi nhận ngay vào giá vốn theo nguyên tắc thận trọng.

22. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm: Các khoản chi phí hoặc khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ...; Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái và các khoản chi phí tài chính khác.

Khoản chi phí tài chính được ghi nhận chi tiết cho từng nội dung chi phí khi thực tế phát sinh trong kỳ và được xác định một cách đáng tin cậy khi có đầy đủ bằng chứng về các khoản chi phí này.

23. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh trong năm làm căn cứ xác định kết quả hoạt động kinh doanh sau thuế của Công ty trong năm tài chính hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại là số thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp trong tương lai phát sinh từ việc ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong năm và hoãn nộp tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước. Công ty không phản ánh vào tài khoản này tài sản thuế thu nhập hoãn lại hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các giao dịch được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại là khoản ghi giảm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại trong năm và hoãn nộp thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Công ty chỉ bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế và doanh nghiệp dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Các khoản thuế phải nộp ngân sách nhà nước sẽ được quyết toán cụ thể với cơ quan thuế. Chênh lệch giữa số thuế phải nộp theo sổ sách và số liệu kiểm tra quyết toán sẽ được điều chỉnh khi có quyết toán chính thức với cơ quan thuế.

Chính sách thuế theo những điều kiện quy định cho công ty năm hiện hành như sau:

Đối với Chi nhánh Bắc Ninh - Công ty CP Công nghệ Viễn thông Sài Gòn (Công ty mẹ)

- Chi nhánh đã chọn phương pháp xác định doanh thu là toàn bộ số tiền bên thuế trả trước cho nhiều năm, do vậy theo quy định tại Tiết h Điều 3 Mục II Phần B Thông tư số 134/2007/TT-BTC ngày 23 tháng 11 năm 2007 thì thu nhập chịu thuế được miễn thuế, giảm thuế bằng (=) tổng thu nhập chịu thuế chia (:) cho số năm bên thuế trả tiền trước nhân (x) với số năm được miễn thuế, giảm thuế.

Đối với hoạt động kinh doanh cơ sở hạ tầng, trước năm 2012 Chi nhánh tính thuế TNDN theo tổng thu nhập chịu thuế được ghi nhận theo phương pháp xác định doanh thu là toàn bộ số tiền bên thuế trả trước cho nhiều năm. Từ năm 2012, căn cứ theo Biên bản Quyết toán thuế tại Chi nhánh ký ngày 14/12/2012, Chi nhánh tính thuế TNDN hiện hành theo thu nhập chịu thuế phân bổ cho số năm trả tiền trước.

- Chi phí thuế TNDN của các năm còn lại (chênh lệch giữa chi phí thuế TNDN năm hiện hành với chi phí thuế được tính thuế TNDN theo tổng thu nhập chịu thuế được ghi nhận theo phương pháp xác định doanh thu là toàn bộ số tiền bên thuế trả trước cho nhiều năm) được hạch toán vào chi phí thuế TNDN hoãn lại của năm hiện hành.

- Thuế TNDN phải nộp của hoạt động kinh doanh cơ sở hạ tầng của các năm 2009 đến năm 2011 cũng được tính theo thu nhập chịu thuế phân bổ cho số năm trả tiền trước và được hạch toán vào tài khoản thuế TNDN hoãn lại phải trả.

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của văn phòng Công ty và các công ty con là Công ty CP Đầu tư Bất động sản Saigontel, Công ty CP Phân phối và Dịch vụ Saigontel, Công ty CP Đầu tư Kinh Bắc, Công ty CP Đầu tư và Phát triển Đô Thị Sài Gòn, Công Ty TNHH MTV Công Nghiệp Saigontel - Thái Nguyên, Công ty TNHH Saigontel Long An và Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Công nghệ cao Saigontel trong năm là 20%.

24. Nguyên tắc ghi nhận lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty sau khi trừ đi phần Quỹ khen thưởng và phúc lợi được trích lập trong kỳ chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

25. Công cụ tài chính**Ghi nhận ban đầu****Tài sản tài chính**

Theo thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 6 tháng 11 năm 2009 ("Thông tư 210"), tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính hợp nhất, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty quyết định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan. Các tài sản tài chính của công ty bao gồm tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 210, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, được phân loại một cách phù hợp thành các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định việc phân loại các khoản nợ phải trả tài chính tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, các khoản phải trả khác, nợ và vay.

Giá trị sau ghi nhận lần đầu

Hiện tại không có yêu cầu xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên các báo cáo tài chính nếu, và chỉ nếu, đơn vị có quyền hợp pháp thi hành việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

26. Các bên liên quan

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hay nhiều trung gian, có quyền kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm giữ quyền biểu quyết và có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như Ban Tổng Giám đốc, Hội đồng Quản trị, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết hoặc những công ty liên kết với cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan. Trong việc xem xét từng mối quan hệ giữa các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải là hình thức pháp lý.

27. Nguyên tắc trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận

Bộ phận kinh doanh bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

Ban Tổng Giám đốc của Công ty xác định rằng, việc ra các quyết định quản lý của Công ty chủ yếu dựa trên các loại sản phẩm, dịch vụ mà Công ty cung cấp chứ không dựa trên khu vực địa lý mà công ty cung cấp sản phẩm, dịch vụ. Do vậy báo cáo chính yếu của Công ty là theo lĩnh vực kinh doanh, báo cáo thứ yếu theo khu vực địa lý.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

| | | | | |
|---|--|------------------------|------------------------|------------------------|
| 1. Tiền và các khoản tương đương tiền | | | 30/09/2022 | 01/01/2022 |
| Tiền | | | 16.572.203.647 | 57.364.924.752 |
| Tiền mặt | | | 1.132.590.146 | 376.813.398 |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | | | 15.439.613.501 | 56.988.111.354 |
| Các khoản tương đương tiền | | | 6.013.758.904 | 24.425.136.013 |
| Tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng | | | 6.013.758.904 | 24.425.136.013 |
| Cộng | | | 22.585.962.551 | 81.790.060.765 |
| 2. Phải thu của khách hàng | | 30/09/2022 | 01/01/2022 | |
| | | Giá trị | Dự phòng | Giá trị |
| | | | | Dự phòng |
| Ngắn hạn | | 189.155.910.419 | (4.126.259.453) | 245.171.782.633 |
| Khách hàng trong nước | | 189.155.910.419 | (4.126.259.453) | 245.171.782.633 |
| + Công ty CP Du lịch Sài Gòn - Hàm Tân | | 97.130.295.603 | - | 785.670.252 |
| + Công ty CP Đầu tư và Du lịch Sài Gòn - Lâm Đồng | | 2.401.530.999 | - | 13.897.466.666 |
| + Công ty TNHH Khu du lịch Đồi Rô-bin | | 2.146.280.997 | - | 6.247.999.996 |
| + Công ty TNHH HEIWA HYGIENE Hà Nội | | 6.708.080 | - | 55.200.172.500 |
| + Công ty CP Đầu tư Sài Gòn - Đà Nẵng | | 62.172.299.203 | - | 86.412.094.553 |
| + Công ty CP Tập đoàn Đầu tư Vũng Tàu | | - | - | 59.400.000.000 |
| + Các đối tượng khác | | 25.298.795.537 | (4.126.259.453) | 23.228.378.666 |
| Khách hàng nước ngoài | | - | - | - |
| Cộng | | 189.155.910.419 | (4.126.259.453) | 245.171.782.633 |

(*) Khoản phải thu Công ty Cổ phần Đầu tư và Du lịch Sài Gòn - Lâm Đồng về việc thực hiện thủ tục gia hạn và cấp giấy chứng nhận đầu tư.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

| 3. Trả trước cho người bán | 30/09/2022 | | 01/01/2022 | |
|--|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
| a. Ngắn hạn | 224.507.669.017 | (2.432.227.154) | 240.036.309.762 | (3.056.727.030) |
| Nhà cung cấp trong nước | 222.550.028.787 | (990.811.604) | 238.594.894.212 | (1.615.311.480) |
| + Công ty CP Tư vấn và Đầu tư Kim Hà (1) | 65.581.962.305 | - | 113.813.962.305 | - |
| + Ban bồi thường GPMB và Quản lý Dự án (2) | 63.898.816.150 | - | 104.942.575.000 | - |
| + Công ty Cổ phần TM Thiết kế kỹ thuật cơ và điện | 3.491.554.038 | - | - | - |
| + Công ty cổ phần Thang máy Quốc tế | 4.472.160.000 | - | - | - |
| + CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ AN TOÀN VIỆT | 13.260.000.000 | - | - | - |
| + Công ty CP Đầu tư và Sản xuất Delta Windows | 3.000.000.000 | - | - | - |
| + Công ty CP Đầu tư và Phát triển XD Home Land - QMK | 2.195.000.000 | - | - | - |
| + Công ty Cổ phần Tập đoàn GDC | 2.800.000.000 | - | - | - |
| + Công ty Cổ phần Tập đoàn GDC | 3.150.000.000 | - | - | - |
| + Các đối tượng khác | 59.622.309.860 | (990.811.604) | 19.838.356.907 | (1.615.311.480) |
| Nhà cung cấp nước ngoài | 1.957.640.230 | (1.441.415.550) | 1.441.415.550 | (1.441.415.550) |
| + Shenzhen Newdell Science & Technology Co. Ltd | 1.254.650.000 | (1.254.650.000) | 1.254.650.000 | (1.254.650.000) |
| + Các đối tượng khác | 702.990.230 | (186.765.550) | 186.765.550 | (186.765.550) |
| Cộng | 224.507.669.017 | (2.432.227.154) | 240.036.309.762 | (3.056.727.030) |

(1) Khoản ứng trước cho Công ty CP Tư vấn và Đầu tư Kim Hà trong đó chủ yếu gồm:

+ Khoản ứng trước cho Công ty Cổ Phần Tư Vấn Và Đầu Tư Kim Hà cho mục đích thi công san lấp mặt bằng, hạ tầng kỹ thuật tại KCN Đại Đồng - Hoàn Sơn giai đoạn II, Huyện Tiên Du, Tỉnh Bắc Ninh, với số tiền là 60.115.043.105 VND. Dự án đang được thực hiện theo đúng tiến độ.

(2) Khoản ứng trước cho Ban Bồi thường Giải phóng mặt bằng và Quản lý Dự án cho mục đích bồi thường, hỗ trợ, kinh phí tổ chức thực hiện dự án Cụm Công nghiệp Tân Phú 1, Tân Phú 2, địa bàn xã Tân Phú, xã Đông Cao, thị xã Phổ Yên, tỉnh Thái Nguyên.

| 4. Phải thu về cho vay | 30/09/2022 | | 01/01/2022 | |
|--|------------------------|----------|------------------------|----------|
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
| a. Ngắn hạn | 377.646.045.018 | - | 383.706.338.006 | - |
| Công ty CP Địa Ốc Viễn Đông (1) | 10.662.000.000 | - | 10.662.000.000 | - |
| Công ty TNHH Khu du lịch Đồi Rô-bin (2) | 56.566.800.000 | - | 2.216.800.000 | - |
| Công ty CP Đầu tư Sài Gòn - Đà Nẵng (3) | 20.000.000.000 | - | 20.000.000.000 | - |
| Công ty CP KCN Sài Gòn - Hải Phòng (4) | 112.500.000.000 | - | 112.500.000.000 | - |
| Phan Thạch Tâm (5) | 99.606.211.685 | - | 108.006.211.685 | - |
| Công ty CP Đầu tư Phát Triển Long An | - | - | 71.068.296.043 | - |
| Công ty TNHH MTV Đầu tư Kinh Bắc - Đà Nẵng | - | - | 19.000.000.000 | - |
| Công ty CP I&C Word | 23.000.000.000 | - | - | - |
| Khác | 55.311.033.333 | - | 40.253.030.278 | - |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

| 4. Phải thu về cho vay (t.đ) | 30/09/2022 | | 01/01/2022 | |
|---|------------------------|----------|------------------------|----------|
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
| b. Dài hạn | - | - | 51.500.000.000 | - |
| Công ty TNHH Khu du lịch Đồi Rô-bin (3) | - | - | 51.000.000.000 | - |
| Khác | - | - | 500.000.000 | - |
| Cộng | 377.646.045.018 | - | 435.206.338.006 | - |

(1) Cho Công ty CP Địa ốc Viễn Đông Việt Nam vay theo hợp đồng số 1114/TT-SGT.16 ngày 10/11/2016, PL01 ngày 09/05/2017, PL02 ngày 09/05/2018, PL03 ngày 09/05/2019 số tiền 10.662.000.000 VND, thời hạn cho vay 01 năm (thời hạn cho vay sẽ tự động gia hạn nếu không có bất kỳ điều chỉnh, bổ sung nào khác), lãi suất cho vay 10,5%/năm. Đây là khoản cho vay tín chấp.

(2) Cho Công ty TNHH Khu du lịch Đồi Rô-bin vay, chi tiết như sau:

(2.1) Cho Công ty TNHH Khu du lịch Đồi Rô-bin vay theo hợp đồng số TTMV/SGT-RB/2021 ngày 01/03/2021. Số tiền là 51.000.000.000 VND, mục đích sử dụng vốn: phục vụ sản xuất kinh doanh, thời hạn cho vay 02 năm, lãi vay: 11%/năm. Đây là khoản cho vay tín chấp.

(2.2) Cho Công ty TNHH Khu du lịch Đồi Rô-bin vay theo hợp đồng số 2810/2021/TTMV/SGT-ROBIN ngày 28/10/2021 số tiền là 2.216.800.000 VND, thời hạn cho vay là 1 năm, lãi cho vay là 12%/năm. Đây là khoản cho vay tín chấp.

(2.3) Cho Công ty TNHH Khu du lịch Đồi Rô-bin vay theo hợp đồng số 2601/2022/TTMV/SGT-ROBIN ngày 26/01/2022 số tiền là 3.350.000.000 VND, thời hạn cho vay là 1 năm, lãi cho vay là 8%/năm. Đây là khoản cho vay tín chấp.

(3) Cho Công ty CP Đầu tư Sài Gòn - Đà Nẵng vay theo hợp đồng số TTMV/SGT-RB/2021 ngày 31/05/2021 và PL 03 ngày 30/06/2022, mục đích sử dụng vốn: phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh năm 2021, số tiền 20.000.000.000 VND, thời hạn vay từ ngày 04/06/2021 đến ngày 31/12/2022, lãi cho vay là 11%/năm. Đây là khoản cho vay tín chấp.

(4) Công ty TNHH Saigontel Long An cho Công ty CP Khu Công nghiệp Sài Gòn - Hải Phòng vay theo hợp đồng số 1103/2021/TTMV/SLA-SHP ngày 11/03/2021 và PLHD, mục đích sử dụng vốn: phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, số tiền 112.500.000.000, thời hạn vay 1 năm, lãi cho vay là 1%/năm. Đây là khoản vay tín chấp.

(5) Cho ông Phan Thạch Tâm vay, chi tiết như sau:

(5.1) Cho ông Phan Thạch Tâm vay theo Thỏa thuận cho mượn vốn số 0608/2021/TTMV/SGT-PTT ngày 06/08/2021 và PLHD. Số tiền là 6.730.000.000 VND, thời hạn 1 năm kể từ khi thỏa thuận cho mượn vốn có hiệu lực, lãi suất 12%/năm. Đây là khoản cho vay tín chấp.

(5.2) CTCP Đầu tư và Phát triển Đô thị Sài Gòn cho Ông Phan Thạch Tâm vay theo Hợp đồng mượn vốn số 2606/2020/SGU-PTT ký ngày 26/06/2020 và PLHD, thời hạn 1 năm, lãi suất là 4%/năm. Đây là khoản cho vay tín chấp.

(6) Cho Công ty CP I&C Word vay theo hợp đồng số TTMV/SGT-IC/2022 ngày 31/08/2022, phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, số tiền 23.000.000.000, thời hạn vay từ ngày 31/08/2022 đến ngày 30/06/2023, lãi cho vay là 11%/năm. Đây là khoản vay tín chấp.

| 5. Phải thu khác | 30/09/2022 | | 01/01/2022 | |
|---|------------------------|-------------------------|------------------------|-------------------------|
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
| a. Ngắn hạn | 559.243.138.044 | (36.170.591.328) | 440.293.798.835 | (35.609.091.328) |
| Ký cược, ký quỹ | 336.974.270 | - | 545.107.463 | - |
| + MB Bank | - | - | 308.547.179 | - |
| + Ký quỹ tại các đối tượng khác | 336.974.270 | - | 236.560.284 | - |
| Tạm ứng | 228.506.520.543 | - | 154.307.821.536 | - |
| (1) + Nguyễn Khắc Tài | 119.323.653.035 | - | 111.882.245.400 | - |
| (1) + Nguyễn Duy Phong | 37.189.769.600 | - | 61.269.600 | - |
| + Các đối tượng khác | 71.993.097.908 | - | 42.364.306.536 | - |
| Phải thu khác | 330.399.643.231 | (36.170.591.328) | 285.440.869.836 | (35.609.091.328) |
| (2) + TCT Truyền thông đa phương tiện - VTC | 31.690.000.000 | (31.690.000.000) | 31.690.000.000 | (31.690.000.000) |
| (3) + Nguyễn Thị Thi | 146.751.081.000 | - | 39.160.000.000 | - |
| + Công ty TNHH Khu Du lịch Đồi Rô-Bin | 8.899.150.684 | - | 4.718.519.597 | - |
| + Đào Thị Yến | 22.857.149.658 | - | 22.857.149.658 | - |
| + Lê Duy Dũng | 13.080.592.764 | - | 13.080.592.764 | - |
| (4) + Nguyễn Văn Hưng | 6.068.920.000 | - | 6.068.920.000 | - |
| + Trần Hải Minh | 2.156.739.750 | - | 1.798.366.000 | - |
| + Ban GPMB Huyện Đan Phượng | 3.919.091.328 | (3.919.091.328) | 3.919.091.328 | (3.919.091.328) |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

| 5. Phải thu khác (t.đ) | 30/09/2022 | | 01/01/2022 | |
|--|------------------------|-------------------------|------------------------|-------------------------|
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
| (5) + Công ty CP Đầu tư Sài Gòn - Đà Nẵng | 63.800.000.000 | - | 57.800.000.000 | - |
| + Công ty CP OTC Việt Nam | - | - | 73.960.998.200 | - |
| + Các đối tượng khác | 30.800.947.833 | (561.500.000) | 30.387.232.289 | - |
| b. Dài hạn | 30.873.918.860 | - | 30.883.918.860 | - |
| Ký quỹ, ký cược | 5.873.918.860 | - | 5.883.918.860 | - |
| + Dự án KCN Cao Đà Nẵng | 4.638.000.000 | - | 4.638.000.000 | - |
| + CTCP TN Global | 898.725.000 | - | 898.725.000 | - |
| + Các đối tượng khác | 337.193.860 | - | 347.193.860 | - |
| Phải thu khác | 25.000.000.000 | - | 25.000.000.000 | - |
| (6) + Công ty CP DV Bưu chính Viễn thông Sài Gòn | 25.000.000.000 | - | 25.000.000.000 | - |
| Cộng | 590.117.056.904 | (36.170.591.328) | 471.177.717.695 | (35.609.091.328) |

(1) Khoản tạm ứng cho ông Nguyễn Khắc Tài và ông Nguyễn Duy Phong theo Quyết định số 03C/2020/QĐ-HDQT ngày 20/03/2020 và Quyết định số 10A/2020/QĐ-HDQT ngày 10/09/2020 về việc chi trả bồi thường giải phóng mặt bằng Dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh cơ sở hạ tầng kỹ thuật KCN Đại Đồng - Hoàn Sơn II tại Thôn Lương, xã Trí Phương, huyện Tiên Du, tỉnh Bắc Ninh.

(2) Khoản tiền ứng trước cho Tổng Công ty Truyền thông đa phương tiện (VTC) để mua thiết bị kỹ thuật thành lập công ty con theo Hợp đồng hợp tác thành lập Công ty Cổ phần Truyền thông VTC-SaigonTel số 10/HĐ-SGT ngày 11 tháng 11 năm 2010.

(3) Khoản phải thu khác của bà Nguyễn Thị Thi bao gồm:

+ Hợp đồng ủy thác đầu tư số 01/2018/UTDT-SGT-THH ngày 15/12/2018 giữa bà Nguyễn Thị Thi và Công ty CP Công nghệ Viễn thông Sài Gòn với giá trị hợp đồng là 39.160.000.000 VND và các phụ lục gia hạn. Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá rằng khoản hợp tác đầu tư này không bị suy giảm và sẽ mang lại lợi nhuận trong tương lai.

+ Khoản phải thu theo hợp đồng chuyển nhượng cổ phần của công ty CP Địa ốc Viễn Đông số 28061/2022/SGT-NTT-CNCP ngày 28/06/2022 và hợp đồng chuyển nhượng cổ phần của công ty CP Đầu tư Phát triển Nhà máy điện Bình Thuận số 28062/2022/SGT-NTT-CNCP ngày 28/06/2022 giữa bà Nguyễn Thị Thi và Công ty CP Công nghệ Viễn thông Sài Gòn.

(4) Khoản phải thu cá nhân theo các hợp đồng ủy thác đầu tư vào bất động sản tại tỉnh Bắc Ninh số 01, 02/UT-DTY ký ngày 03/10/2019, 03/UT-DTY ký ngày 31/12/2019, số 01/UT-LDD kể từ ngày 11/10/2019, 02/UT-LDD ký ngày 21/11/2019, 03/UT-LDD ký ngày 10/12/2019; 04, 05/UT-LDD ký ngày 31/12/2019, 01/2020/UT-THM ký ngày 22/05/2020 và các phụ lục gia hạn ủy thác đính kèm. Thời gian thực hiện dự kiến trong năm 2022 sau khi thành lập Ban đền bù và giải phóng MB. Hiện tại các dự án đang trong quá trình thực hiện và chưa đề cập đến vấn đề phân chia lợi nhuận dự kiến.

(5) Khoản góp vốn liên quan đến hợp đồng hợp tác đầu tư số 0907/2020/HĐHTDT/SDN-SGU ký ngày 09/7/2020 giữa Công ty CP Đầu tư Sài Gòn - Đà Nẵng và Công ty CP Đầu tư và Phát triển Đô thị Sài Gòn (SGU) về việc hợp tác đầu tư Dự án khu NOXH Bầu Trám. Trong đó Công ty CP Đầu tư Sài Gòn - Đà Nẵng sẽ góp QSD đất của dự án tại Phường Hòa Hiệp Nam, Quận Liên Chiểu, Tp.Đà Nẵng với diện tích 40.587 m² tương ứng với số vốn góp là 86 tỷ đồng, còn SGU sẽ góp toàn bộ vốn bằng tiền cần thiết để triển khai dự án nhưng không thấp hơn 172 tỷ đồng. Theo đó, lợi nhuận sau thuế SGU sẽ được hưởng là số tiền còn lại sau khi trả cho Công ty CP Đầu tư Sài Gòn - Đà Nẵng 30% lợi nhuận sau thuế TNDN của dự án nhưng không thấp hơn 86 tỷ đồng.

(6) Khoản phải thu khác liên quan đến hợp đồng đặt cọc mua lại cổ phần của Công ty CP Bưu chính Viễn Thông Sài Gòn ký ngày 05/10/2018, Phụ lục HĐ số 01/2019/SPT-KB ngày 03/05/2019, Phụ lục HĐ số 02/2019/SPT-KB ngày 05/10/2020, Phụ lục HĐ số 03/2021/SPT-KB ngày 5/10/2021. Thời gian đặt cọc kể từ ngày ký hợp đồng cho đến hết ngày 05/10/2024.

6. Nợ xấu: xem thuyết minh tại trang 38.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

| 7. Hàng tồn kho | 30/09/2022 | | 01/01/2022 | |
|---|------------------------|----------|------------------------|----------|
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng |
| Chi phí SX, KD dở dang | 956.488.301.459 | - | 623.931.341.309 | - |
| + Chi phí XD dở dang KCN Đại Đồng Hoàn Sơn 2 | 423.466.651.934 | - | 360.029.878.494 | - |
| + Các dự án tỉnh Thái Nguyên | 259.528.018.101 | - | - | - |
| + Chi phí XD hạ tầng chung KCN Đại Đồng Hoàn Sơn 1 | 30.293.605.361 | - | 30.293.605.361 | - |
| + Chi phí SXKD dở dang - Dự án TM7 Bắc Giang | 77.846.440.422 | - | 145.666.175.435 | - |
| + Dự án Tâm linh Long Châu | 41.667.969.808 | - | 36.048.267.074 | - |
| + Dự án KCN Nam Tân Tập - Huyện Củi Giuộc - Long An | - | - | 27.512.700.949 | - |
| + Các dự án khác | 123.685.615.833 | - | 24.380.713.996 | - |
| Hàng hoá | 10.992.259.391 | - | 10.854.983.257 | - |
| Cộng | 967.480.560.850 | - | 634.786.324.566 | - |

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ: không có.

- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ: 501.313.092.356 VND. Trong đó, giá trị dự án KCN Đại Đồng Hoàn Sơn 2 là 423.127.573.070 VND được dùng làm tài sản thế chấp nhằm đảm bảo cho khoản vay của Ngân hàng TMCP Công Thương - CN Bắc Ninh (Chi tiết xem thuyết minh số V.16).

- Trong đó, chi phí lãi vay được vốn hoá vào Dự án xây dựng dở dang KCN Đại Đồng Hoàn Sơn 2 đến thời điểm 30/09/2022 là 37.493.565.145 VND.

| | 30/09/2022 | 01/01/2022 |
|---|----------------------|-----------------------|
| 8. Chi phí trả trước | | |
| a. Chi phí trả trước ngắn hạn | 1.877.629.744 | 1.818.778.214 |
| Công cụ, dụng cụ | 778.328.688 | 185.966.541 |
| Chi phí khác | 1.099.301.056 | 1.632.811.673 |
| b. Chi phí trả trước dài hạn | 5.306.521.862 | 9.017.799.617 |
| Chi phí phát hành trái phiếu, quảng cáo, tư vấn | - | 1.141.287.879 |
| Chi phí sửa chữa nhà xưởng | 2.491.582.251 | 7.169.693.184 |
| Chi phí phân bổ công cụ, dụng cụ | 2.156.749.322 | 318.816.853 |
| Chi phí trả trước khác | 658.190.289 | 388.001.701 |
| Cộng | 7.184.151.606 | 10.836.577.831 |

9. Tài sản cố định hữu hình *Xem thuyết minh tại trang 39.*

10. Tài sản cố định vô hình

| | Phần mềm máy vi tính | Tổng cộng |
|--|----------------------|---------------|
| Nguyên giá | | |
| Số dư đầu kỳ | 681.562.900 | 681.562.900 |
| Mua trong kỳ | 9.200.000 | 9.200.000 |
| Giảm tài sản Công ty CP Phân phối và Dịch vụ Saigontel | (197.890.000) | (197.890.000) |
| Số dư cuối kỳ | 502.072.900 | 492.872.900 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | |
| Số dư đầu kỳ | 621.289.586 | 621.289.586 |
| Khấu hao trong kỳ | 11.733.313 | 11.733.313 |
| Giảm tài sản Công ty CP Phân phối và Dịch vụ Saigontel | (197.890.000) | (197.890.000) |
| Số dư cuối kỳ | 446.866.212 | 435.132.899 |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Giá trị còn lại

| | | |
|---------------|------------|------------|
| Số dư đầu kỳ | 60.273.314 | 60.273.314 |
| Số dư cuối kỳ | 55.206.688 | 57.740.001 |

* Giá trị còn lại của TSCDVH đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 0 VND.

* Nguyên giá tài sản cố định vô hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 356.697.900 VND.

* Các cam kết về việc mua, bán tài sản cố định vô hình có giá trị lớn trong tương lai: không phát sinh.

* Các thay đổi khác về Tài sản cố định vô hình: không có.

* Thuyết minh số liệu và các giải trình khác: không có.

11. Bất động sản đầu tư

| Khoản mục | Quyền sử dụng đất | Nhà cửa | Tổng cộng |
|---|-------------------------|-------------------------|-------------------------|
| Nguyên giá | | | |
| Số dư đầu kỳ | 44.174.567.421 | 194.027.559.893 | 238.202.127.314 |
| <i>Điều chỉnh theo giá quyết toán thực tế</i> | <i>(12.151.042.191)</i> | - | <i>(12.151.042.191)</i> |
| <i>Chuyển nhượng</i> | <i>(7.561.997.142)</i> | <i>(57.205.493.410)</i> | <i>(64.767.490.552)</i> |
| Số dư cuối kỳ | 24.461.528.088 | 136.822.066.483 | 161.283.594.571 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | |
| Số dư đầu kỳ | 5.444.189.235 | 99.181.147.411 | 104.625.336.645 |
| <i>Khấu hao trong kỳ</i> | <i>529.821.564</i> | <i>9.708.151.566</i> | <i>10.237.973.130</i> |
| <i>Chuyển nhượng</i> | <i>(1.108.483.375)</i> | <i>(26.658.283.312)</i> | <i>(27.766.766.687)</i> |
| Số dư cuối kỳ | 4.865.527.423 | 82.231.015.665 | 87.096.543.088 |
| Giá trị còn lại | | | |
| Số dư đầu kỳ | 38.730.378.186 | 94.846.412.482 | 133.576.790.669 |
| Số dư cuối kỳ | 19.596.000.665 | 54.591.050.818 | 74.187.051.483 |

* Giá trị còn lại cuối kỳ của BDSĐT dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay: 42.866.515.528 VND.

12. Tài sản dở dang dài hạn

| | 30/09/2022 | | 01/01/2022 | |
|--|------------------------|----------|------------------------|----------|
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
| Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn | 5.358.532.100 | - | 5.358.532.100 | - |
| <i>Dự án Cụm CN Nam Sông Hồng</i> | <i>4.717.800.010</i> | - | <i>4.717.800.010</i> | - |
| <i>Các dự án khác</i> | <i>640.732.090</i> | - | <i>640.732.090</i> | - |
| Xây dựng cơ bản dở dang | 410.145.297.475 | - | 219.116.370.163 | - |
| Chi phí xây dựng cơ bản dở dang cho các dự án | | | | |
| <i>Dự án KCN Nam Tân Tập - Huyện Cần Giuộc - Long An</i> | <i>52.108.156.009</i> | - | <i>27.512.700.949</i> | - |
| <i>Dự án Tòa nhà ICT 2</i> | <i>39.953.848.474</i> | - | <i>20.587.303.888</i> | - |
| <i>Các dự án tỉnh Hải Dương</i> | <i>50.292.414.483</i> | - | <i>26.260.104.533</i> | - |
| <i>Chi phí XD CB dở dang khác</i> | <i>266.082.195.232</i> | - | <i>144.756.260.793</i> | - |
| Cộng | 415.503.829.575 | - | 224.474.902.263 | - |

13. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn: xem thuyết minh tại trang 44-41.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

| 14. Phải trả người bán | 30/09/2022 | | 01/01/2022 | |
|--|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| Ngắn hạn | 127.050.866.343 | 127.050.866.343 | 140.560.373.113 | 140.560.373.113 |
| Nhà cung cấp trong nước | 121.405.036.645 | 121.405.036.645 | 137.837.623.193 | 137.837.623.193 |
| + Công ty CP ECOBA Việt Nam | 6.328.959.770 | 6.328.959.770 | 25.022.380.003 | 25.022.380.003 |
| + Công ty cổ phần xăng dầu khí Hà Nội | 3.042.260.165 | 3.042.260.165 | - | - |
| + Công ty TNHH McKinsey & Company Việt Nam | 23.687.075.800 | 23.687.075.800 | 9.537.635.800 | 9.537.635.800 |
| + Công ty CP LICOGI13 - Nền móng xây dựng | 30.750.700.218 | 30.750.700.218 | 36.564.592.885 | 36.564.592.885 |
| + Công ty CP Đầu tư và Xây dựng Sameons Việt Nam | 31.256.880.298 | 31.256.880.298 | 28.050.377.133 | 28.050.377.133 |
| + Công ty cổ phần thi công cọc FECON số 1 | 4.669.175.375 | 4.669.175.375 | | |
| + Công ty Cổ phần Kaiko | 5.192.905.202 | 5.192.905.202 | | |
| + Các đối tượng khác | 16.477.079.817 | 16.477.079.817 | 38.662.637.372 | 38.662.637.372 |
| Nhà cung cấp nước ngoài | 5.645.829.698 | 5.645.829.698 | 2.722.749.920 | 2.722.749.920 |
| + Roland Berger PTE LTD | 4.957.899.609 | 4.957.899.609 | - | - |
| + SHUANGDENG GROUP CO.,LTD | 687.930.089 | 687.930.089 | 2.722.749.920 | 2.722.749.920 |
| Cộng | 127.050.866.343 | 127.050.866.343 | 140.560.373.113 | 140.560.373.113 |
| 15. Người mua trả tiền trước | | | 30/09/2022 | 01/01/2022 |
| Ngắn hạn | | | 36.832.368.273 | 90.792.769.470 |
| Khách hàng trong nước | | | 36.832.368.273 | 90.792.769.470 |
| + Công ty CP KCN Sài Gòn-Hải Phòng | | | 376.497.000 | 2.000.000.000 |
| + Công ty CP Đầu tư Sài Gòn - Đà Nẵng | | | - | - |
| + Khách hàng trả trước dự án TM7 | | | 30.391.028.888 | 87.615.553.951 |
| + Các công ty khác | | | 6.064.842.385 | 1.177.215.519 |
| Cộng | | | 36.832.368.273 | 90.792.769.470 |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

| 16. Vay và nợ thuê tài chính | 30/09/2022 | | 01/01/2022 | |
|---|--------------------------|--------------------------|--------------------------|--------------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| a. Vay ngắn hạn | 1.548.354.885.349 | 1.548.354.885.349 | 909.678.497.344 | 909.678.497.344 |
| (1) + Công ty CP Tập đoàn Đầu tư và Phát triển Hưng Yên | 882.000.000.000 | 882.000.000.000 | 430.000.000.000 | 430.000.000.000 |
| (2) + Công ty Cổ phần Phát Triển Đô Thị Sài Gòn Tây Bắc | 224.318.355.754 | 224.318.355.754 | 218.636.049.039 | 218.636.049.039 |
| (3) + Công ty CP Đầu Tư Phát Triển Long An | 89.042.660.000 | 89.042.660.000 | 16.542.660.000 | 16.542.660.000 |
| (4) + Công ty TNHH MTV KCN Tân Phú Trung - Long An | 42.868.788.957 | 42.868.788.957 | 42.868.788.959 | 42.868.788.959 |
| (5) + CTCP ĐT & PT Hạ tầng KCNC Sài Gòn | 28.812.000.000 | 28.812.000.000 | 28.812.000.000 | 28.812.000.000 |
| + Công ty CP Bất Động Sản BHS | 82.000.000.000 | 82.000.000.000 | - | - |
| + Công ty Cổ phần Phân Phối và Dịch vụ | 4.186.400.000 | 4.186.400.000 | - | - |
| (9) + Ngân hàng TMCP Công Thương | 107.420.180.875 | 107.420.180.875 | 50.640.000.000 | 50.640.000.000 |
| (10) + Ngân hàng TMCP Quân Đội | 18.440.716.800 | 18.440.716.800 | 41.551.666.383 | 41.551.666.383 |
| (11) + Ngân hàng TMCP TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hoàn Kiếm | 4.500.000.000 | 4.500.000.000 | - | - |
| (12) + Ngân hàng TMCP Phát Triển TP.HCM | 825.350.000 | 825.350.000 | 986.900.000 | 986.900.000 |
| (13) Trái phiếu phát hành | 35.000.000.000 | 35.000.000.000 | 35.000.000.000 | 35.000.000.000 |
| Các đối tượng khác | 28.940.432.963 | 28.940.432.963 | 44.640.432.963 | 44.640.432.963 |
| b. Vay dài hạn | 714.833.241.808 | 714.833.241.808 | 1.190.470.991.556 | 1.190.470.991.556 |
| (3) + Công ty CP Đầu Tư Phát Triển Long An | 116.923.703.957 | 116.923.703.957 | - | - |
| (6) + Công ty TNHH MTV Phát Triển Đô Thị Trảng Cát | 438.000.000.000 | 438.000.000.000 | 438.000.000.000 | 438.000.000.000 |
| (7) + Công Ty CP Phân Phối Và Dịch Vụ Suigontel | 30.000.000.000 | 30.000.000.000 | - | - |
| (8) + Công ty CP Công viên Tâm Linh Bảo Lạc | 20.130.000.000 | 20.130.000.000 | 25.880.000.000 | 25.880.000.000 |
| (1) + Công ty CP Tập đoàn Đầu tư và Phát triển Hưng Yên | - | - | 552.000.000.000 | 552.000.000.000 |
| (9) + Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam | 69.314.913.361 | 69.314.913.361 | 132.200.259.379 | 132.200.259.379 |
| (10) + Ngân hàng TMCP Quân Đội | 599.000.000 | 599.000.000 | 6.121.232.177 | 6.121.232.177 |
| + Ngân hàng TMCP Xuất Nhập Khẩu Việt | 3.619.150.000 | 3.619.150.000 | - | - |
| (12) + Ngân hàng TMCP Phát Triển TP.HCM | 664.250.000 | 664.250.000 | 1.269.500.000 | 1.269.500.000 |
| (13) Trái phiếu phát hành | 35.000.000.000 | 35.000.000.000 | 35.000.000.000 | 35.000.000.000 |
| Các đối tượng khác | 582.224.490 | 582.224.490 | - | - |
| Cộng | 2.263.188.127.157 | 2.263.188.127.157 | 2.100.149.488.900 | 2.100.149.488.900 |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Thuyết minh các khoản vay của tổ chức khác*(1) Khoản vay của Công ty CP Tập đoàn Đầu tư và Phát triển Hưng Yên*

| Số hợp đồng | Thời hạn vay | Lãi suất | Số dư | Hình thức đảm bảo |
|--|---|-------------------|-----------------|-------------------|
| (1.1) Hợp đồng cho mượn vốn số 02/2021/TTMV/HY-SGT ngày 06/05/2021. | 2 năm kể từ ngày giải ngân đầu tiên | 1%/năm (365 ngày) | 540.000.000.000 | Tin chấp |
| (1.2) Hợp đồng cho vay vốn số 01/2021/HĐVV/HY-SGT ngày 29/10/2021 và PL số 01/2021/PLHĐVV/HY-SGT ngày 29/01/2022 | 6 tháng kể từ ngày 28/07/2022, tự động tái tục 6 tháng đến 28/01/23 | 1%/năm (365 ngày) | 330.000.000.000 | Tin chấp |
| (1.3) Hợp đồng cho mượn vốn 03/2021/TTMV/HY-SGT ngày 15/12/2021 | 15 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên | 1%/năm (365 ngày) | 12.000.000.000 | Tin chấp |

(2) Khoản vay của Công ty Cổ phần Phát Triển Đô Thị Sài Gòn Tây Bắc chi tiết như sau:

| Số hợp đồng | Thời hạn vay | Lãi suất | Số dư | Hình thức đảm bảo |
|--|-----------------------------|-----------------------------|----------------|-------------------|
| (2.1) HĐ cho vay số 08/2020/AT/SCD-SGT ký ngày 10/09/2020 và PL số 08E/2022/AT/PLHD/S CD-SGT ngày 11/05/2022 | 09 tháng từ ngày 11/06/2022 | Lãi suất 11%/năm (365 ngày) | 8.134.131.309 | Tin chấp |
| (2.2) Hợp đồng cho vay số 09/2020/AT/SCD-SGT ký ngày 12/11/2020 và PL số 09C/2022/AT/PLHD/S CD-SGT ngày 11/05/2022 | 09 tháng từ ngày 12/05/2022 | Lãi suất 11%/năm (365 ngày) | 15.818.219.178 | Tin chấp |
| (2.3) HĐ cho vay số 10/2020/AT/SCD-SGT ký ngày 15/12/2020 và PL số 10D/2022/AT/PLHD/S CD-SGT ngày 11/05/2022 | 09 tháng từ ngày 16/06/2022 | Lãi suất 12%/năm (365 ngày) | 7.955.479.377 | Tin chấp |
| (2.4) Hợp đồng vay số 03/2021/AT/SCD-SGT Ngày 15/01/2021 và phụ lục số 03B/2022/AT/PLHD/S CD-SGT ngày 13/07/2022 | 09 tháng từ ngày 19/07/2022 | Lãi suất 12%/năm (365 ngày) | 10.000.000.000 | Tin chấp |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

| Số hợp đồng | Thời hạn vay | Lãi suất | Số dư | Hình thức đảm bảo |
|--|--|-----------------------------|----------------|-------------------|
| (2.5) Hợp đồng vay số 06/2021/AT/SCD-SGT ngày 23/03/2021 và phụ lục số 06/2021/AT/PLHD/SC D-SGT ngày 23/03/2022 | 09 tháng từ ngày 23/03/2022 | Lãi suất 11%/năm (365 ngày) | 30.000.000.000 | Tin chấp |
| (2.6) Hợp đồng vay số 09/2021/AT/SCD-SGT ngày 15/04/2021 và phụ lục số 09A/2021/AT/PLHD/S CD-SGT ngày 23/03/2022 | 09 tháng từ ngày 14/04/2022 | Lãi suất 11%/năm (365 ngày) | 30.000.000.000 | Tin chấp |
| (2.7) Hợp đồng số 10/2021/AT/SCD-SGT và PLHD số 10/2021/AT/PLHD/SC D-SGT ngày 05/05/2022 | 09 tháng từ ngày 05/05/2022 | Lãi suất 12%/năm (365 ngày) | 1.400.000.000 | Tin chấp |
| (2.8) Hợp đồng số 11/2021/AT/SCD-SGT và PL số 11A/2022/AT/PLHD/S CD-SGT ngày 11/05/2022 | 09 tháng từ ngày 26/05/2022 | Lãi suất 12%/năm (365 ngày) | 10.000.000.000 | Tin chấp |
| (2.9) HĐ số 08/2019/AT/SCD-SGVN ký ngày 27/8/2019, PLHD 08B/2022/AT/PLHD/S CD-SGTL 05/3/2022 | 07 tháng kể từ ngày 05/3/2022 Mục đích vay: Thực hiện dự án | 10%/năm | 63.515.952.708 | Tin chấp |
| (2.10) 13/2020/AT/SCD-SGT Land ngày 21/12/2020, PL 13A/2021/AT/PLHD/S CD-SGTL ngày 21/12/2021, PL 13B/2022/AT/PLHD/S CD-SGTL | 7 tháng kể từ ngày 22/6/2022 Mục đích vay: Thực hiện dự án | 12%/năm | 47.494.573.182 | Tin chấp |
| (3) Khoản vay của Công ty CP Đầu tư Phát triển Long An chi tiết như sau: | | | | |
| (3.1) 'Hợp đồng cho vay tiền số 02/2021/HĐCVT/LADI C-SGT ngày 01/11/2021 | 3 năm kể từ ngày giải ngân | Lãi suất 8%/năm (365 ngày) | 80.931.703.957 | Tin chấp |
| (3.2) Thỏa thuận số 3005/2021/TTMV/DIC-SLA | 12 tháng kể từ ngày giải ngân | 1%/năm (365 ngày) | 1.082.660.000 | Tin chấp |
| (3.3) Thỏa thuận số 2909/2021/TTMV/DIC-SLA | 12 tháng kể từ ngày giải ngân | 14%/năm (365 ngày) | 5.460.000.000 | Tin chấp |
| (3.4) Hợp đồng số 2312/2021/HĐCVT/DI C-SLA | 12 tháng kể từ ngày 23/12/2021 | 10%/năm (365 ngày) | 10.000.000.000 | Tin chấp |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

| Số hợp đồng | Thời hạn vay | Lãi suất | Số dư | Hình thức đảm bảo |
|--|---|-----------------------------|-----------------|-------------------|
| (3.5) Hợp đồng số 2701/2022/HĐCVT/DI C-SLA | 12 tháng kể từ ngày 27/01/2022 | 10%/năm (365 ngày) | 30.000.000.000 | Tin chấp |
| (3.6) Hợp đồng số 2605/2022/HĐCVT/DI C-SLA | 12 tháng kể từ ngày 26/5/2022 | 6%/năm (365 ngày) | 30.000.000.000 | Tin chấp |
| (3.7) Hợp đồng số 0107/2022/LADIC-SHI | 12 tháng kể từ ngày 01/7/2022 | 10%/năm (365 ngày) | 2.000.000.000 | Tin chấp |
| (4) Khoản vay của Công Ty TNHH MTV KCN Tân Phú Trung - Long An chi tiết như sau: | | | | |
| (4.1) Hợp đồng cho vay số 03/2020/AT/TPT-LA-SGT ngày 01/04/2020 và phụ lục số 03D/2022/AT/PLHĐ/TPT-LA-SGT ngày 30/06/2022 | 09 tháng kể từ ngày 30/06/2022 | Lãi suất 11%/năm (365 ngày) | 25.868.788.957 | Tin chấp |
| (4.2) Hợp đồng cho vay số 03/2021/AT/TPT-LA-SGT ngày 08/02/2021 và Phụ lục số A03/2021/AT/PLHĐ/TPT-LA-SGT ngày 08/02/2022 | 06 tháng đến ngày 07/05/2023 | Lãi suất 10%/năm (365 ngày) | 17.000.000.000 | Tin chấp |
| (5) Khoản vay của CP đầu tư phát triển KCN cao Sài Gòn | | | | |
| Hợp đồng vay số 07-2011/HĐVV ngày 01/03/2011 và phụ lục số 06.6/07-2011/HĐVV | Hạn trả nợ ngày 31/12/2019. Khoản vay quá hạn | Lãi suất 0,01%/ tháng | 28.812.000.000 | Tin chấp |
| Hiện tại công ty CP đầu tư phát triển KCN cao Sài Gòn đã ngưng hoạt động và đóng mã số thuế. Công ty đang làm thủ tục để cản trở khoản vay này với khoản góp vốn đầu tư (thuyết minh tại mục V.13) | | | | |
| (6) Khoản vay của Công ty TNHH MTV Phát triển Đô thị Trảng Cát | | | | |
| Thoả thuận cho vay số 01/2021/TTV/TRC-SGT ngày 20/09/2021 | 24 tháng kể từ ngày 29/10/2021 | 5%/năm (365 ngày) | 438.000.000.000 | Tin chấp |
| (7) Khoản vay Công Ty Cổ Phần Phân Phối Và Dịch Vụ Saigontel, chi tiết như sau: | | | | |
| Thoả thuận vay vốn số 0104/2022/TTMV/SDJ-SGT ngày 01/04/2022 và Phụ lục số TFI-0104/2022/TTMV/SDJ-SGT ngày 25/08/2022 | Đến hết ngày 25/04/2024 | 5,5%/năm (365 ngày) | 30.000.000.000 | Tin chấp |
| Hợp đồng cho vay số 1509/2022/HĐCV/SDJ-SGT ngày 15/09/2022 | Đến hết ngày 14/11/2022 | 12%/năm (365 ngày) | 4.186.400.000 | Tin chấp |
| (8) Khoản vay của Công ty CP Công viên Tâm Linh Bảo Lạc | | | | |
| (8) Hợp đồng số 01/2021/HĐMV/BL-SGTLAND ngày 18/03/2021 | 30 tháng, kể từ ngày nhận nợ | 1%/năm | 20.930.000.000 | Tin chấp |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Thuyết minh các khoản vay ngân hàng

(9) Chi tiết các hợp đồng vay tại Ngân hàng TMCP Công Thương như sau:

| Số hợp đồng | Thời hạn vay | Lãi suất | Số dư | Hình thức đảm bảo |
|---|--|---|-----------------|---|
| + HD vay 01/2018 - HDVCVDADTL/NICT2 82-SGT ký ngày 8/11/2018 và Phụ lục 01/2019-HDCV-SDBS02/NICT282-SGT ngày 07/10/2019 | 60 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên, thời hạn theo từng khế ước | 11%/năm | 176.735.094.236 | Các tài sản gắn liền với thửa đất có diện tích 95,81 ha, tài sản hình thành trong tương lai từ Dự án đầu tư XD và KD cơ sở hạ tầng KCN Đại Đồng - Hoàn Sơn giai đoạn II; toàn bộ các quyền tài sản, lợi ích gắn liền hoặc phát sinh từ Dự án; |
| <i>(10) Chi tiết hợp đồng vay tại Ngân hàng TMCP Quân đội:</i> | | | | |
| (10.1) HD cấp tín dụng số 81883.22.201.1431327. TD ngày 29/08/2022 | Thời hạn cấp hạn mức: từ ngày ký hợp đồng đến hết 22/08/2023. | Lãi suất thả nổi: Lãi suất cho vay tại ngày giải ngân 7,5%/năm | 18.184.716.800 | Quyền sở hữu công trình trên đất tại Lô 46 - Khu Công viên phần mềm Quang Trung, Phường Tân Chánh Hiệp, Quận 12, Tp. HCM |
| (10.2) HD vay số 46147.18.054.2200611. TD ngày 28/12/2018 | 60 tháng kể từ 05/01/2019 | Từ 05/01/2019-04/04/2019: Lãi suất: 9,5%/năm; Từ 05/05/2019 trở đi: Lãi suất thả nổi | 256.000.000 | Ô tô Toyota Fortune, Biển kiểm soát 30F-513.25 thuộc quyền sở hữu của Công ty CP Đầu tư Bất Động Sản Saigontel. |
| (10.3) Hợp đồng vay số 32229.21.086.1080402 0.TD ngày 23/06/2021 | Từ ngày 25/06/2021 đến 24/06/2026 | Lãi suất cho vay tại ngày giải ngân là 10,1%/năm; Từ tháng thứ 4 trở đi: Lãi suất thả nổi. | 599.000.000 | Ô tô Toyota Fortune, Biển kiểm soát 20A-481.35 thuộc quyền sở hữu của Công ty TNHH MTV Công nghiệp Saigontel Thái Nguyễn. |
| <i>(11) Chi tiết hợp đồng vay tại Ngân hàng TMCP Phát triển TP.HCM</i> | | | | |
| Hợp đồng vay HD Bank số 25048/18MN/HDTD ngày 19/10/2018 | 48 tháng từ 23/10/2018 đến 22/10/2022 | 10% | 18.350.000 | Tài sản đảm bảo: xe ô tô TOYOTA FORTUNER |
| Hợp đồng vay HD Bank số 29143/19MN-HDTD ngày 08/09/2019 | 48 tháng từ 11/10/2019 đến 10/10/2023 | 11,72%/năm trong 3 tháng đầu; lãi suất cho vay các kỳ tiếp theo =Lãi suất cơ sở + 2,65%/năm | 227.500.000 | Tài sản đảm bảo: xe ô tô TOYOTA FORTUNER |
| Hợp đồng vay HD Bank số 41047/19MN-HDTD ngày 25/10/2019 | 60 tháng từ 30/10/2019 đến 29/10/2024 | 11,72%/năm trong 3 tháng đầu; lãi suất cho vay các kỳ tiếp theo =Lãi suất cơ sở + | 1.243.750.000 | Tài sản đảm bảo: xe ô tô LAND CRUISER. |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

(12) Chi tiết hợp đồng vay tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hoàn Kiếm

| Số hợp đồng | Thời hạn vay | Lãi suất | Số dư | Hình thức đảm bảo |
|---|----------------------------------|---------------------------------|---------------|--|
| Hợp đồng vay 01/2022/16346640/HD TD | 06 tháng kể từ ngày giải ngân | Theo từng lần nhận nợ cụ thể | 4.500.000.000 | Tài sản đảm bảo là các bất động sản thuộc quyền sở hữu của Ông Tăng Văn Dũng theo các hợp đồng thế chấp: 01/2022/16346640/H ĐBD; 02/2022/16346640/H ĐBD; 03/2022/16346640/H ĐBD; 04/2022/16346640/H ĐBD; 05/2022/16346640/H ĐBD |

Chi tiết hợp đồng vay tại Ngân hàng TMCP Xuất Nhập Khẩu Việt Nam

| | | | | |
|--|---|-------|---------------|--|
| Hợp đồng vay Exim Bank số LAV220064631/1403 ngày 26/07/2022 | 60 tháng từ 26/07/2022 đến 26/07/2027 | 8,99% | 1.819.150.000 | Tài sản đảm bảo: 2 xe ô tô TOYOTA FORTUNER |
| Hợp đồng vay Exim Bank số LAV220077730/1403 ngày 05/09/2022 | 60 tháng từ 05/09/2022 đến 05/09/2027 | 8,99% | 1.800.000.000 | Tài sản đảm bảo: xe ô tô TOYOTA LAND CRUISER PRADO |

(13) Chi tiết hợp đồng vay tại Ngân hàng TMCP Đại Chúng:

| Số hợp đồng | Thời hạn vay | Lãi suất | Số dư | Hình thức đảm bảo |
|---|---|---|----------------|--|
| Hợp đồng mua bán trái phiếu số 01/2009/SGT- WB/TP ngày 09/10/2009 và Phụ lục số 01/2009/SGT- WB/TP/PL03 ngày 31/12/2014 | Thời điểm đáo hạn của trái phiếu là 30/06/2024. | Lãi suất bằng lãi suất huy động tiền gửi tiết kiệm 12 tháng bình quán của 4 NH [Agribank + BIDV + Vietcombank + Vietinbank] + biên độ 3%/năm | 70.000.000.000 | Tài sản hình thành trong tương lai từ Dự án cụm công nghiệp Nam Sông Hồng |

Hợp đồng vay trái phiếu phát hành này đã quá hạn thanh toán theo hợp đồng gốc. Tuy nhiên, theo biên bản làm việc giữa Ngân hàng PVCombank và Công ty, khoản nợ trái phiếu này nằm trong đề án tái cấu trúc của Ngân hàng, ngày đáo hạn của khoản trái phiếu này là 30/06/2024.

17. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

| a. Phải nộp | 01/01/2022 | Số phải nộp trong kỳ | Số đã nộp trong kỳ | 30/09/2022 |
|--------------------------------|-----------------------|-------------------------|-----------------------------|-----------------------|
| | Thuế giá trị gia tăng | 549.873.303 | 55.441.274.508 | 54.728.888.692 |
| Thuế TNDN | 70.689.094.462 | 33.577.546.693 | 11.616.904.205 | 92.649.736.950 |
| Thuế thu nhập cá nhân | 602.547.307 | 2.378.185.970 | 2.423.521.169 | 557.212.108 |
| Thuế tài nguyên | - | 539.099.927 | 470.513.352 | 68.586.575 |
| Các loại thuế khác | - | 6.789.852.349 | 6.159.139.266 | 630.713.083 |
| Cộng | 71.841.515.072 | 98.725.959.447 | 75.398.966.684 | 95.168.507.835 |
| b. Phải thu | 01/01/2022 | Số phải nộp trong | Số đã nộp/khấu trừ trong | 30/09/2022 |
| | Thuế TNDN | 1.165.893.599 | 1.165.893.599 | 68.862.153 |
| Thuế tài nguyên | 63.845.452 | 63.845.452 | - | - |
| Thuế nhà đất, tiền thuê đất | 627.805.847 | 627.805.847 | - | - |
| Cộng | 1.857.544.898 | 1.857.544.898 | 68.862.153 | 68.862.153 |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

| | 30/09/2022 | 01/01/2022 |
|---|------------------------|------------------------|
| 18. Chi phí phải trả | | |
| a. Ngắn hạn | 163.206.935.993 | 138.377.899.145 |
| Chi phí lãi vay | 140.691.342.408 | 124.934.417.706 |
| Giá vốn hoạt động cho thuê đất và chuyển nhượng quyền sử dụng đất | - | 12.344.425.827 |
| Chi phí khác | 22.515.593.585 | 1.099.055.612 |
| b. Dài hạn | 214.540.795.286 | 181.604.125.640 |
| Chi phí lãi vay | 214.540.795.286 | 181.604.125.640 |
| Cộng | 377.747.731.279 | 319.982.024.785 |
| 19. Phải trả khác | 30/09/2022 | 01/01/2022 |
| a. Ngắn hạn | | |
| Kinh phí công đoàn | 14.691.280 | - |
| Nhận ký quỹ, ký cược | 695.355.000 | 681.355.000 |
| a. Ngắn hạn (tiếp theo) | | |
| Các khoản phải trả, phải nộp khác | 6.353.757.692 | 6.207.394.821 |
| + Các đối tượng khác | 46.800.049.926 | 6.207.394.821 |
| Cộng | 7.063.803.972 | 6.888.749.821 |
| b. Dài hạn | 30/09/2022 | 01/01/2022 |
| Nhận ký quỹ, ký cược | 469.483.758.833 | 381.558.803.910 |
| + Công ty CP Dệt may Viễn thông Sài Gòn Vina (1) | 72.969.000.000 | 72.969.000.000 |
| + Khách đặt cọc dự án tại Tỉnh Thái Nguyên | 88.103.862.650 | - |
| + Đất cọc thuê đất (2) | 303.197.443.708 | 288.928.120.146 |
| + Các đối tượng khác | 5.213.452.475 | 19.661.683.764 |
| Các khoản phải trả, phải nộp khác | 192.763.387.500 | 190.555.975.000 |
| + Công ty Cổ phần Dầu tư Sài Gòn - Đà Nẵng (3) | 150.437.975.000 | 150.437.975.000 |
| + Công ty Cổ phần Phát triển đô thị Sài Gòn Tây Bắc (4) | 40.000.000.000 | 40.000.000.000 |
| + Các đối tượng khác | 2.325.412.500 | 118.000.000 |
| Cộng | 662.247.146.333 | 572.114.778.910 |

(1) Khoản tiền nhận đặt cọc đảm bảo thực hiện hợp đồng dịch vụ số 0503/2020/HDDV/SGT-SGVN ký ngày 05/03/2020 liên quan đến dự án 300A-B Nguyễn Tất Thành, Quận 4, TP. HCM giữa Công ty CP Dệt May Viễn Thông Sài Gòn Vi Na và Công ty CP Công Nghệ Viễn Thông Sài Gòn.

(2) Khoản tiền nhận đặt cọc theo các Thỏa thuận đặt cọc số 113/CN1-1/TTĐC-SGT/2020, 412/CN6-2/TTĐC-SGT/2020, 503/CN1-3/TTĐC-SGT/2020, 501/CN6-1/TTĐC-SGT/2021, 115/CN4-1/TTĐC-SGT/2020, 1703/CN2-13/TTĐC-SGT/2020, ...và các phụ lục đi kèm nhằm đảm bảo quyền thuê lại các Lô đất tại KCN Đại Đồng- Hoàn Sơn giai đoạn II, huyện Tiên Du, tỉnh Bắc Ninh ngay khi Lô đất đủ điều kiện kinh doanh theo quy định của pháp luật. Giá trị đặt cọc tùy thuộc vào từng hợp đồng (thường giao động khoảng 20% đến 30% tổng giá trị tiền thuê đất). Dự án hiện đang thực hiện.

(3) Khoản phải trả liên quan đến Công ty CP Dầu tư Sài Gòn - Đà Nẵng gồm các hợp đồng sau:

- Khoản tiền nhận vốn góp liên quan đến hợp đồng hợp tác kinh doanh số 0101/2018/HĐHTKD/SDN-SGT ký ngày 01/01/2018 giữa Công ty CP Dầu tư Sài Gòn - Đà Nẵng và Công ty CP Công nghệ Viễn thông Sài Gòn về việc hợp tác đầu tư, xây dựng và khai thác kinh doanh dự án 300A Nguyễn Tất Thành, P.13, Quận 4, TP.HCM. Đến thời điểm 31/12/2021 số vốn góp của Công ty CP Dầu tư Sài Gòn - Đà Nẵng là 109.622.975.000 VND. Tỷ lệ phân chia lợi nhuận sẽ được hai bên xác nhận bằng Phụ lục đính kèm Hợp đồng tại thời điểm dự án kết thúc để phù hợp với thực tế lợi nhuận của dự án. Dự án dự kiến sẽ hoàn thiện việc thi công, bàn giao công trình vào tháng 12/2024.

- Khoản tiền nhận vốn góp liên quan đến hợp đồng hợp tác kinh doanh số 2009/2018/HĐHTKD/SDN-SGT ký ngày 20/09/2018 giữa Công ty CP Dầu tư Sài Gòn - Đà Nẵng và Công ty CP Công nghệ Viễn thông Sài Gòn về việc hợp tác đầu tư và khai thác kinh doanh tại dự án Cao ốc thương mại- Văn phòng Phạm Hùng tại số 5-E7, Cầu Giấy, Hà Nội. Đến thời điểm 31/12/2021, số vốn góp của Công ty CP Dầu tư Sài Gòn - Đà Nẵng là 40.815.000.000 VND. Tỷ lệ lợi nhuận của Công ty CP Dầu tư Sài Gòn - Đà Nẵng bằng (số tiền thực chuyển chia tổng chi phí đầu tư dự án đã quyết toán) nhân lợi nhuận của dự án đã quyết toán.

(4) Khoản nhận tiền vốn góp của Công ty CP Phát triển Đô thị Sài Gòn Tây Bắc theo hợp đồng hợp tác kinh doanh số 1510/2019/HĐHTKD/SCD-SGT ngày 15/10/2019 nhằm mục đích thực hiện dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng kỹ thuật Khu công nghiệp Đại đồng- Hoàn Sơn giai đoạn II, huyện Tiên Du, tỉnh Bắc Ninh do Công ty CP Công nghệ Viễn thông Sài Gòn (Saigontel) làm chủ đầu tư. Tỷ lệ lợi nhuận của Công ty Công Nghệ Viễn Thông Sài Gòn là 81,77%, Công ty CP Phát triển Đô thị Sài Gòn Tây Bắc là 18,23% lợi nhuận sau thuế ghi nhận trên báo cáo tài chính được kiểm toán của dự án.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

| | 30/09/2022 | 01/01/2022 |
|---|------------------------|------------------------|
| c. Phải trả khác là các bên liên quan | | |
| + Bà Nguyễn Thị Kim Thanh | 1.500.000.000 | 1.500.000.000 |
| + Công ty Cổ phần Đầu tư Sài Gòn - Đà Nẵng | 150.437.975.000 | 150.437.975.000 |
| + Công ty CP KCN Sài Gòn - Hải Phòng | - | 68.750.000 |
| + Công ty CP Phát triển đô thị Sài Gòn Tây Bắc | 40.000.000.000 | 40.000.000.000 |
| + Công ty CP KCN Sài Gòn - Hải Phòng | 68.750.000 | 345.000.000 |
| + Ông Đặng Thành Tâm | 1.500.000.000 | 1.500.000.000 |
| + Công ty Cổ phần Dệt May Viễn Thông Sài Gòn Vina | 72.969.000.000 | 72.969.000.000 |
| + Công ty TNHH MTV Công Nghiệp SaigonTel - Thái Nguyên | 360.000.000 | 360.000.000 |
| Cộng | 266.835.725.000 | 267.180.725.000 |
| 20. Doanh thu chưa thực hiện | 30/09/2022 | 01/01/2022 |
| a. Ngắn hạn | | |
| Doanh thu cho thuê văn phòng, cung cấp dịch vụ | 2.173.482.694 | 1.695.030.689 |
| Doanh thu cho thuê văn phòng, nhà xưởng | 1.543.281.318 | 1.599.592.818 |
| Doanh thu khác | 33.949.814.273 | 33.949.814.273 |
| Cộng | 37.666.578.285 | 37.244.437.780 |
| b. Dài hạn | | |
| Doanh thu cho thuê văn phòng, cung cấp dịch vụ & bảo vệ | 4.090.909.098 | 6.136.363.641 |
| Cộng | 4.090.909.098 | 6.136.363.641 |
| 21. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả | 30/09/2022 | 01/01/2022 |
| Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | 849.589.380 | 849.589.380 |
| - Thuế suất Thuế TNDN sử dụng để xác định Giá trị tài sản Thuế thu nhập hoãn lại | 20% | 20% |
| - Tài sản Thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ | 849.589.380 | 849.589.380 |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả | 25.085.364.997 | 25.444.959.006 |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế | 25.085.364.997 | 25.444.959.006 |
| Cộng | 25.934.954.377 | 26.294.548.386 |
| 22. Vốn chủ sở hữu | | |
| a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu: xem trang số 42 | | |
| b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu | | |
| | 30/09/2022 | 01/01/2022 |
| Vốn góp của các nhà đầu tư | 740.016.040.000 | 740.016.040.000 |
| Cộng | 740.016.040.000 | 740.016.040.000 |
| <i>* Số lượng cổ phiếu quỹ</i> | 310 | 310 |
| | 09 tháng đầu năm 2022 | 09 tháng đầu năm 2021 |
| c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận | | |
| Vốn đầu tư của chủ sở hữu | 740.019.140.000 | 740.019.140.000 |
| Vốn góp đầu kỳ | 740.019.140.000 | 740.019.140.000 |
| Vốn góp tăng trong kỳ | - | - |
| Vốn góp giảm trong kỳ | - | - |
| Vốn góp cuối kỳ | 740.019.140.000 | 740.019.140.000 |
| Cổ tức, lợi nhuận đã chia | - | - |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

| | 09 tháng đầu năm 2022 | 09 tháng đầu năm 2021 |
|--|--------------------------|--------------------------|
| d. Cổ phiếu | | |
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | 74.001.914 | 74.001.914 |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 74.001.914 | 74.001.914 |
| <i>Cổ phiếu phổ thông</i> | 74.001.914 | 74.001.914 |
| <i>Cổ phiếu ưu đãi</i> | - | - |
| Số lượng cổ phiếu được mua lại | 310 | 310 |
| <i>Cổ phiếu phổ thông</i> | 310 | 310 |
| <i>Cổ phiếu ưu đãi</i> | - | - |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 74.001.604 | 74.001.604 |
| <i>Cổ phiếu phổ thông</i> | 74.001.604 | 74.001.604 |
| <i>Cổ phiếu ưu đãi</i> | - | - |
| <i>Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: đồng Việt Nam/cổ phiếu.</i> | 10.000 | 10.000 |
| 23. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán | | |
| Ngoại tệ các loại | 30/09/2022 | 01/01/2022 |
| USD | 9.721,96 | 9.865,43 |
| EUR | 620,33 | 620,33 |
| Vàng tiền tệ (tính theo chỉ vàng) | 148,00 | 147,00 |
| VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | | |
| | 09 tháng đầu năm 2022 | 09 tháng đầu năm 2021 |
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | | |
| Doanh thu | | |
| Doanh thu hoạt động thương mại - dịch vụ | 507.793.641.698 | 214.927.229.270 |
| Doanh thu hoạt động cho thuê đất, văn phòng, nhà xưởng và kinh doanh BDS | 271.395.080.201 | 60.517.871.896 |
| Cộng | 779.188.721.899 | 275.445.101.166 |
| b. Doanh thu cho thuê tài sản | | |
| Trong kỳ, Công ty đã ghi nhận doanh thu từ hoạt động cho thuê lại đất tại Khu công nghiệp Đại Đồng Hoàn Sơn vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo chính sách kế toán như được trình bày tại Thuyết minh số IV.20. Nếu doanh thu từ việc cho thuê đất này được phân bổ đều trong thời hạn thuê đất, ảnh hưởng đến doanh thu, lợi nhuận kế toán trước thuế trong kỳ của Công ty như sau: | | |
| | 09 tháng đầu năm 2022 | 09 tháng đầu năm 2021 |
| b1. Ghi nhận doanh thu một lần | | |
| Doanh thu | 66.547.297.125 | - |
| Lợi nhuận kế toán trước thuế | 60.093.783.358 | - |
| b2. Ghi nhận doanh thu theo phương pháp phân bổ dần theo thời gian cho thuê | 09 tháng đầu năm 2022 | 09 tháng đầu năm 2021 |
| Doanh thu | 1.901.351.346 | - |
| Lợi nhuận kế toán trước thuế | 1.716.965.239 | - |
| Khả năng suy giảm lợi nhuận và luồng tiền trong tương lai ảnh hưởng từ việc ghi nhận doanh thu đối với toàn bộ số tiền nhận trước: | | |
| <i>Theo đánh giá của công ty thì công ty không xây ra khả năng suy giảm lợi nhuận và luồng tiền trong tương lai do đã ghi nhận doanh thu đối với toàn bộ số tiền nhận trước đối với hợp đồng cho thuê đất, nhà xưởng, văn phòng tại Khu Công Nghiệp Đại Đồng Hoàn Sơn, huyện Tiên Du, tỉnh Bắc Ninh. Vì công ty đã thu tiền được 90% số tiền thuê của hợp đồng cho thuê đất này.</i> | | |
| | 09 tháng đầu năm 2022 | 09 tháng đầu năm 2021 |
| 2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | | |
| Doanh thu hoạt động thương mại - dịch vụ | 507.793.641.698 | 214.927.229.270 |
| Doanh thu hoạt động cho thuê đất, văn phòng & nhà xưởng | 271.395.080.201 | 60.517.871.896 |
| Cộng | 779.188.721.899 | 275.445.101.166 |
| | 09 tháng đầu năm 2022 | 09 tháng đầu năm 2021 |
| 3. Giá vốn hàng bán | | |
| Giá vốn hoạt động thương mại - dịch vụ | 347.376.941.132 | 150.349.684.060 |
| Giá vốn hoạt động cho thuê đất, văn phòng & nhà xưởng | 135.034.793.454 | 21.835.851.700 |
| Cộng | 482.411.734.586 | 172.185.535.760 |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

| | 09 tháng đầu năm 2022 | 09 tháng đầu năm 2021 |
|---|--------------------------|--------------------------|
| 4. Doanh thu hoạt động tài chính | | |
| Lãi tiền gửi, tiền cho vay | 13.993.654.692 | 14.906.906.335 |
| Lãi từ chuyển nhượng cổ phần | 14.167.730.493 | - |
| Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện | 560.316 | 2.655.510 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại | 31.446.458 | 3.190.794 |
| Doanh thu hoạt động tài chính khác | 84.508.095 | 15.861.825 |
| Cộng | 28.580.934.065 | 14.928.614.464 |
| 5. Chi phí tài chính | | |
| Lãi tiền vay | 49.382.018.105 | 27.572.456.044 |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại | 19.153.180 | 634.067 |
| Dự phòng/(hoàn nhập dự phòng) các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn | 56.762.189.101 | 1.311.076.492 |
| Cộng | 106.163.360.386 | 28.884.166.603 |
| 7. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | | |
| 1. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 34.753.437.946 | 6.949.956.939 |
| 2. Chi phí thuế TNDN của phần thu nhập những năm trước tính vào kỳ này | - | - |
| 3. Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 34.753.437.946 | 6.949.956.939 |
| 8. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại | | |
| - Thu nhập Thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoãn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả | (359.594.009) | (736.571.586) |
| Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại | (359.594.009) | (736.571.586) |

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

- Các khoản giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai: Không có.
- Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng: Không có.
- Số tiền đi vay thực thu trong kỳ

| | 09 tháng đầu năm 2022 | 09 tháng đầu năm 2021 |
|--|--------------------------|--------------------------|
| - Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường | 586.704.534.656 | 2.412.835.312.798 |

- Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ

| | 09 tháng đầu năm 2022 | 09 tháng đầu năm 2021 |
|---|--------------------------|--------------------------|
| - Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường | 429.478.148.886 | 976.061.078.095 |

- Các khoản giao dịch không ảnh hưởng đến lưu chuyển tiền

- Không có

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác

Không có những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết hoặc những thông tin tài chính quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong các báo cáo tài chính.

- Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong các báo cáo tài chính.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

3. Giao dịch với các bên liên quan

Các giao dịch và số dư trọng yếu với các bên liên quan và thành viên chủ chốt trong kỳ như sau:

| Bên liên quan | Mối quan hệ | Tính chất giao dịch | Phát sinh trong kỳ | Số dư cuối kỳ phải thu/(phải trả) |
|--|--------------------------------|--------------------------------------|--------------------|--------------------------------------|
| Công ty Cổ phần Dệt May Viễn Thông Sài Gòn Vi Na | Công ty liên kết | Phải thu tiền cung cấp dịch vụ | 3.884.949 | 501.406.664 |
| | | Phải thu tiền cho mượn | - | 3.900.000.000 |
| | | Nhận đặt cọc | - | (72.969.000.000) |
| Công ty CP SkyX Saigontel | Công ty liên kết | Phải thu theo hợp đồng liên doanh | - | 220.000.000 |
| Công ty CP Đầu tư Phát triển Long An | Công ty liên kết | Vay tiền | 242.492.000.000 | (203.966.363.957) |
| | | Lãi vay | 7.054.705.302 | (7.248.693.282) |
| | | Thu tiền cho vay | 71.000.000.000 | - |
| | | Cần trừ công nợ | 68.296.043 | - |
| Công ty CP Tập đoàn Đầu tư và Phát triển Hưng Yên | Công ty liên kết | Trả tiền gốc vay | 100.000.000.000 | (882.000.000.000) |
| | | Lãi vay phải trả | 5.913.534.248 | (10.223.780.822) |
| Công ty Cổ phần Phân phối và Dịch vụ Saigontel | Công ty liên kết | Vay tiền | 34.186.400.000 | (34.186.400.000) |
| | | Lãi vay | 687.123.287 | (409.144.898) |
| | | Trả tiền mượn | 639.000.000 | - |
| Công ty CP Công viên Tâm linh Bảo Lạc | Công ty liên kết | Trả tiền vay | 5.750.000.000 | (20.130.000.000) |
| | | Lãi vay | 168.713.424 | (389.718.356) |
| Công ty Cổ phần Phát Triển Đô Thị Sài Gòn Tây Bắc | Cùng thành viên chủ chốt | Vay tiền | - | (113.307.829.864) |
| | | Lãi vay | 8.458.341.617 | (17.487.349.061) |
| | | Phải trả tiền hợp tác | - | (40.000.000.000) |
| Công Ty TNHH MTV KCN Tân Phú Trung - Long An | Cùng thành viên chủ chốt | Vay tiền | - | (42.868.788.957) |
| | | Lãi vay | 3.013.773.051 | (5.254.025.502) |
| Công ty CP Đầu tư Vimatex Tân Tạo | Có cùng thành viên chủ chốt | Đi vay | - | (7.100.000.000) |
| | | Lãi vay phải trả | 568.000.000 | (1.427.002.740) |
| Công ty CP KCN Sài Gòn - Hải Phòng | Có cùng thành viên chủ chốt | Cho vay | - | 112.500.000.000 |
| | | Lãi cho vay | 841.438.351 | 1.753.767.118 |
| | | Vay tiền | - | (5.200.000.000) |
| | | Lãi vay | 355.227.969 | (3.321.044.630) |
| | | Phải trả tiền đặt cọc | - | (345.000.000) |
| Công ty CP Kum Ba | Có cùng thành viên chủ chốt | Khách hàng trả tiền trước | 252.357.000 | (376.497.000) |
| | | Vay tiền | - | (8.640.432.963) |
| | | Trả trước mua cổ phần | - | 25.000.000.000 |
| | | Lãi vay | - | (23.627.740.351) |
| | | Cần trừ công nợ | 442.572.900 | - |
| Công ty CP Dịch vụ Bưu chính Viễn thông Sài Gòn | Có cùng thành viên chủ chốt | Ký quỹ thuê VP | - | 898.725.000 |
| | | Trả tiền mua hàng hóa dịch vụ | 2.592.000.000 | (810.000.000) |
| | | | | |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

| Bên liên quan | Mối quan hệ | Tính chất giao dịch | Phát sinh trong kỳ | Số dư cuối kỳ phải thu/(phải trả) |
|--|--|---|----------------------------------|--------------------------------------|
| Công ty CP Du Lịch Sài Gòn - Hàm Tân | Cố cùng thành viên chủ chốt | Phải thu về bán hàng, cung cấp dịch vụ | 201.138.758.175 | 97.130.295.603 |
| | | Thu tiền dịch vụ | 104.794.132.824 | - |
| Công ty TNHH MTV Dầu Tư Kinh Bắc - Đà Nẵng | Cố cùng thành viên chủ chốt | Thu tiền cho vay | 19.000.000.000 | - |
| | | Lãi cho vay | 418.158.904 | - |
| Công ty TNHH Khu du lịch Đồi Rô-bin | Cùng thành viên chủ chốt quản lý | Phải thu tiền cung cấp dịch vụ | 24.308.280.997 | 2.146.280.997 |
| | | Cho vay | 3.350.000.000 | 56.566.800.000 |
| | | Lãi cho vay | 4.577.031.145 | 9.295.550.742 |
| Công ty Cổ phần Đầu tư và Du lịch Sài Gòn - Lâm Đồng | Cùng thành viên chủ chốt quản lý | Phải thu tiền dịch vụ | 35.401.530.999 | 2.401.530.999 |
| | | Cho vay | 140.000.000 | 2.311.033.333 |
| | | Lãi cho vay | 165.070.279 | 365.136.199 |
| Công ty CP Đầu tư Sài Gòn - Đà Nẵng | Cố cùng thành viên chủ chốt | Phải thu cung cấp dịch vụ | 274.007.629.018 | 62.172.299.203 |
| | | Thu tiền bán hàng, dịch vụ | 298.247.424.368 | |
| | | Phải trả liên quan đến hợp đồng HTKD | - | (150.437.975.000) |
| | | Phải trả tiền dịch vụ | 427.533.937 | - |
| | | Chuyển tiền Góp vốn vào Dự án NOXH Bầu Tràm | 6.000.000.000 | 63.800.000.000 |
| | | Cho vay | - | 20.000.000.000 |
| | | Lãi cho vay | 1.090.958.904 | 2.362.739.726 |
| Công Ty TNHH MTV Phát Triển Đô Thị Trảng Cát | Cố cùng thành viên chủ chốt | Vay tiền | - | (438.000.000.000) |
| | | Lãi vay phải trả | 14.520.000.001 | (19.236.712.329) |
| Công ty Cổ Phần Tập Đoàn Đầu Tư Vũng Tàu | Cố cùng thành viên chủ chốt | Trả tiền mua hàng hóa dịch vụ | 59.400.000.000 | - |
| Ông Đặng Thành Tâm | Chủ tịch HĐQT | Mượn tiền | - | (1.500.000.000) |
| Bà Nguyễn Thị Kim Thanh | Thành viên HĐQT | Phải trả tiền mượn | - | (1.500.000.000) |
| + Thu nhập của Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc | | | 09 tháng đầu năm 2022 | 09 tháng đầu năm 2021 |
| Nguyễn Cẩm Phương | Thành viên HĐQT kiêm Tổng Giám đốc | | 265.538.366 | 273.544.842 |
| Lê Nguyễn Hoàng Anh | Thành viên HĐQT | | 234.589.322 | 243.837.025 |
| Phạm Văn Lực | Phó Tổng Giám đốc Đô thị | | 536.375.000 | 866.250.000 |
| Nguyễn Đăng Khoa | Phó Tổng Giám đốc Công nghệ | | 325.176.997 | 304.829.277 |
| Nguyễn Anh Tú | Phó Tổng Giám đốc Kỹ thuật | | 750.730.000 | 813.375.000 |
| Vũ Ngọc Ánh | Phó Tổng Giám đốc kiêm Giám đốc CN Bắc Ninh | | 415.386.264 | 681.402.613 |
| Cộng | | | 2.527.795.950 | 3.183.238.757 |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

| | | 09 tháng đầu năm 2022 | 09 tháng đầu năm 2021 |
|---|----------------------|--------------------------|--------------------------|
| + Thu nhập của thành viên Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát | | | |
| Nguyễn Thị Kim Thanh | Phó Chủ tịch HĐQT | 117.000.000 | 78.000.000 |
| Nguyễn Cẩm Phương | Thành viên HĐQT | 117.000.000 | 78.000.000 |
| Hồ Thị Kim Oanh | Thành viên HĐQT | 117.000.000 | 78.000.000 |
| Lê Nguyễn Hoàng Anh | Thành viên HĐQT | 117.000.000 | 78.000.000 |
| Nguyễn Thanh Thái | Thành viên HĐQT | 117.000.000 | 78.000.000 |
| Nguyễn Đức Thuận | Trưởng Ban kiểm soát | 108.000.000 | 72.000.000 |
| Sú Ngọc Bích | Thành viên BKS | 90.000.000 | 60.000.000 |
| Lê Thị Kim Nhung | Thành viên BKS | 90.000.000 | 60.000.000 |
| Cộng | | 873.000.000 | 582.000.000 |

* Năm 2021 công ty bắt đầu chi trả thù lao HĐQT và BKS kể từ Quý II năm 2021

Bảng này tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận

Xem thuyết minh tại trang số 43-44.

Thông tin về hoạt động liên tục: Công ty vẫn tiếp tục hoạt động trong tương lai.



Nguyễn Cẩm Phương
Tổng Giám đốc

Lê Nguyễn Hoàng Anh
Kế toán trưởng

Phạm Thị Cẩm Vân
Người lập

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 28 tháng 10 năm 2022

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

V.6. Nợ xấu

| | 30/09/2022 | | | 01/01/2022 | | |
|--|----------------|------------------------|--|----------------|------------------------|--|
| | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi | Đối tượng nợ | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi | Đối tượng nợ |
| - Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi | 42.729.077.935 | - | | 43.076.139.760 | 241.792.332 | |
| + Tổng Công ty Truyền thông đa phương tiện - VTC | 31.690.000.000 | - | Khoản phải thu khó có khả năng thu hồi | 31.690.000.000 | - | Khoản phải thu khó có khả năng thu hồi |
| + Ban Giải phóng mặt bằng Huyện Đan Phượng | 3.919.091.328 | - | Khoản phải thu khó có khả năng thu hồi | 3.919.091.328 | - | Khoản phải thu khó có khả năng thu hồi |
| + Các công nợ phải thu từ hoạt động thương mại | 7.119.986.607 | - | Khoản phải thu quá hạn thanh toán | 7.467.048.432 | 241.792.332 | Khoản phải thu quá hạn thanh toán |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

V.9. Tài sản cố định hữu hình

| Khoản mục | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc thiết bị | Phương tiện vận tải | Tài sản cố định hữu hình khác | Tổng cộng |
|--|------------------------|----------------------|-----------------------|-------------------------------|------------------------|
| Nguyên giá | | | | | |
| Số dư đầu kỳ | 61.192.960.517 | 7.675.234.590 | 32.233.192.281 | 46.399.844.877 | 147.501.232.265 |
| Mua trong kỳ | - | 114.028.000 | 753.140.000 | 88.221.852 | 955.389.852 |
| Đầu tư XDCB hoàn thành | 369.582.844 | - | - | - | 369.582.844 |
| Giảm tài sản Công ty CP Phân phối và Dịch vụ Saigontel | - | - | - | (34.299.000) | (34.299.000) |
| Số dư cuối kỳ | 61.562.543.361 | 7.789.262.590 | 32.986.332.281 | 46.453.767.729 | 148.791.905.961 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | | | |
| Số dư đầu kỳ | 30.098.215.541 | 7.067.409.401 | 17.485.709.814 | 16.249.294.141 | 70.900.628.897 |
| Khấu hao trong kỳ | 2.600.113.791 | 205.866.878 | 2.786.738.480 | 2.517.994.384 | 8.110.713.533 |
| Giảm tài sản Công ty CP Phân phối và Dịch vụ Saigontel | - | - | - | (34.299.000) | (34.299.000) |
| Số dư cuối kỳ | 32.698.329.332 | 7.273.276.279 | 20.272.448.294 | 18.732.989.525 | 78.977.043.430 |
| Giá trị còn lại | | | | | |
| Số dư đầu kỳ | 31.094.744.976 | 607.825.189 | 14.747.482.467 | 30.150.550.736 | 76.600.603.368 |
| Số dư cuối kỳ | 28.864.214.029 | 515.986.311 | 12.713.883.987 | 27.720.778.204 | 69.814.862.531 |

* Giá trị còn lại của TSCĐHH đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 43.611.716.453 VND.

* Nguyên giá tài sản cố định cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 10.787.745.966 VND.

* Nguyên giá tài sản cố định cuối kỳ chờ thanh lý: không phát sinh.

* Các cam kết về việc mua, bán tài sản cố định hữu hình có giá trị lớn trong tương lai: không phát sinh.

* Các thay đổi khác về Tài sản cố định hữu hình: không phát sinh.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

V.13. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn**a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn****Ngắn hạn**

- Tiền gửi có kỳ hạn từ 3 đến 12 tháng

Cộng

| | | 30/09/2022 | | 01/01/2022 | |
|-------------|--|-----------------------|-----------------------|----------------------|----------------------|
| | | Giá gốc | Giá trị ghi sổ | Giá gốc | Giá trị ghi sổ |
| | | 20.500.000.000 | 20.500.000.000 | 1.000.000.000 | 1.000.000.000 |
| Cộng | | 20.500.000.000 | 20.500.000.000 | 1.000.000.000 | 1.000.000.000 |

c. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

| | | 30/09/2022 | | | 01/01/2022 | | |
|---|------------|--|-----------------------|--------------------------|--|------------------------|--------------------------|
| Số lượng cổ phần | Giá gốc | Phần lũy kế lãi/(lỗ) từ công ty liên kết | Giá trị thuần | Giá gốc | Phần lũy kế lãi/(lỗ) từ công ty liên kết | Giá trị thuần | |
| Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết | | 1.342.248.680.000 | 14.264.076.205 | 1.356.512.756.205 | 1.312.848.680.000 | (1.474.726.816) | 1.311.373.953.184 |
| (1) + Công ty CP Dệt May Viễn thông Sài Gòn VINA | 13.936.868 | 139.368.680.000 | (2.911.946.062) | 136.456.733.938 | 139.368.680.000 | (2.723.837.066) | 136.644.842.934 |
| (2) + Công ty CP SkyX Saigontel | 348.000 | 3.480.000.000 | (155.328.389) | 3.324.671.611 | 3.480.000.000 | (188.274.673) | 3.291.725.327 |
| (3) + Công Ty CP Đầu Tư Phát triển Long An | 60.000.000 | 600.000.000.000 | 13.497.115.025 | 613.497.115.025 | 600.000.000.000 | 3.150.130 | 600.003.150.130 |
| (4) + Công ty CP Tập đoàn Đầu tư và Phát triển Hưng Yên | 54.000.000 | 540.000.000.000 | 3.000.320.627 | 543.000.320.627 | 540.000.000.000 | 1.370.728.805 | 541.370.728.805 |
| (5) + Công ty CP Công viên Tâm Linh Bảo Lạc | 3.000.000 | 30.000.000.000 | (7.518.825) | 29.992.481.175 | 30.000.000.000 | 63.505.988 | 30.063.505.988 |
| (6) + Công ty Cổ phần Phân phối và Dịch vụ Saigontel | 2.940.000 | 29.400.000.000 | 841.433.829 | 30.241.433.829 | - | - | - |
| Cộng | | 1.342.248.680.000 | 14.264.076.205 | 1.356.512.756.205 | 1.312.848.680.000 | (1.474.726.816) | 1.311.373.953.184 |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

| | Số lượng cổ phần | Giá gốc | Dự phòng | Giá trị thuần | Giá gốc | Dự phòng | Giá trị thuần |
|---|------------------|------------------------|--------------------------|------------------------|------------------------|-------------------------|------------------------|
| Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | | 610.020.372.585 | (108.405.266.378) | 501.615.106.207 | 620.492.513.102 | (53.388.215.930) | 567.104.297.172 |
| (6) + Công ty CP Khoáng sản Sài Gòn Quy Nhơn | 6.270.000 | 220.000.000.000 | (91.431.443.596) | 128.568.556.404 | 220.000.000.000 | (21.173.887.191) | 198.826.112.809 |
| (7) + Cty CP Dịch Vụ Bưu Chính Viễn Thông Sài Gòn | 16.003.665 | 265.313.144.445 | (14.575.861.454) | 250.737.282.991 | 265.313.144.445 | (14.575.861.454) | 250.737.282.991 |
| (8) + Công ty CP ĐT PT HT KCN Cao Sài Gòn | 2.881.200 | 28.812.000.000 | - | 28.812.000.000 | 28.812.000.000 | - | 28.812.000.000 |
| (9) + Trường ĐHDL Hùng Vương | 230.000 | 2.300.000.000 | (2.300.000.000) | - | 2.300.000.000 | (2.300.000.000) | - |
| (10) + Công ty CP Đầu Tư Phát Triển nhà máy điện Sài Gòn Bình Thuận | 1.887.618 | 29.246.203.140 | (1.358.680) | 29.244.844.460 | 38.019.257.326 | (1.433.824) | 38.017.823.502 |
| (11) + Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Đầu Tư Vũng Tàu | 5.946.000 | 59.460.000.000 | (96.602.648) | 59.363.397.352 | - | - | - |
| + Công ty CP Đầu tư Việt Sô | 375.000 | 4.880.025.000 | - | 4.880.025.000 | 4.880.025.000 | - | 4.880.025.000 |
| + Công ty TNHH Đầu tư Cao Ốc SPT | 900 | 9.000.000 | - | 9.000.000 | 6.000.000 | - | 6.000.000 |
| + Công ty CP Địa ốc Viễn Đông Việt Nam | - | - | - | - | 61.162.086.331 | (15.337.033.461) | 45.825.052.870 |
| Cộng | | 610.020.372.585 | (108.405.266.378) | 501.615.106.207 | 620.492.513.102 | (53.388.215.930) | 567.104.297.172 |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

V.22. Vốn chủ sở hữu**a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu**

| Khoản mục | Vốn góp của chủ sở hữu | Cổ Phiếu Quỹ | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | Cộng |
|----------------------------------|------------------------|--------------------|-----------------------------------|------------------------|
| Số dư tại ngày 01/01/2021 | 740.019.140.000 | (3.100.000) | 24.160.547.060 | 764.176.587.060 |
| Lợi nhuận trong năm | - | - | 68.276.045.666 | 68.276.045.666 |
| Giảm khác | - | - | - | - |
| Số dư tại ngày 31/12/2021 | 740.019.140.000 | (3.100.000) | 92.436.592.726 | 832.452.632.726 |
| Số dư tại ngày 01/01/2022 | 740.019.140.000 | (3.100.000) | 92.436.592.726 | 832.452.632.726 |
| Lợi nhuận trong kỳ | - | - | 131.361.806.230 | 131.361.806.230 |
| Tăng khác | - | - | - | - |
| Số dư tại ngày 30/09/2022 | 740.019.140.000 | (3.100.000) | 223.798.398.956 | 963.814.438.956 |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

VIII.4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận

Ban Tổng Giám đốc của Công ty xác định rằng, việc ra các quyết định quản lý của Công ty chủ yếu dựa trên các loại sản phẩm, dịch vụ mà Công ty cung cấp chứ không dựa trên khu vực địa lý mà Công ty cung cấp sản phẩm, dịch vụ. Do vậy báo cáo chính yếu của Công ty là theo lĩnh vực kinh doanh.

3.1 Báo cáo bộ phận chính yếu: theo lĩnh vực kinh doanh

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2022, Công ty báo cáo hoạt động theo các bộ phận kinh doanh chi tiết các chỉ tiêu như sau:

| Chỉ tiêu | Hoạt động thương mại - dịch vụ và hoạt động khác | Hoạt động cho thuê văn phòng, nhà xưởng & đất, hoạt động kinh doanh BĐS | Tổng cộng |
|--------------------------------------|--|---|--------------------------|
| 1. Doanh thu thuần | 507.793.641.698 | 271.395.080.201 | 779.188.721.899 |
| 2. Giá vốn | 347.376.941.132 | 135.034.793.454 | 482.411.734.586 |
| 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh | 160.416.700.566 | 136.360.286.747 | 296.776.987.313 |
| 5. Tài sản bộ phận | 10.992.259.391 | 1.030.675.352.942 | 1.041.667.612.333 |
| 6. Tài sản không phân bổ | | | 3.770.372.049.336 |
| Tổng tài sản | | | 4.812.039.661.669 |
| 7. Nợ phải trả bộ phận | | | - |
| 8. Nợ phải trả không phân bổ | | | 3.638.923.422.451 |
| Tổng nợ phải trả | | | 3.638.923.422.451 |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2022, Công ty báo cáo hoạt động theo các khu vực địa lý: Bắc Ninh, TP.HCM, Hà Nội. Công ty phân tích chi tiết các chỉ tiêu theo khu vực địa lý như sau:

| Chỉ tiêu | Bắc Ninh | Tp.HCM | Tp. Hà Nội | Tổng cộng |
|--------------------------------------|--------------------------|--------------------------|------------------------|--------------------------|
| 1. Doanh thu thuần | 206.776.580.077 | 287.302.152.926 | 285.109.988.896 | 779.188.721.899 |
| 2. Giá vốn | 63.737.031.280 | 144.086.641.384 | 274.588.061.922 | 482.411.734.586 |
| 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh | 143.039.548.797 | 143.215.511.542 | 10.521.926.974 | 296.776.987.313 |
| 4. Tài sản bộ phận | 1.113.514.376.809 | 3.061.281.896.330 | 637.243.388.530 | 4.812.039.661.669 |
| 5. Tài sản không phân bổ | | | - | - |
| Tổng Tài sản | 1.113.514.376.809 | 3.061.281.896.330 | 637.243.388.530 | 4.812.039.661.669 |
| 6. Nợ phải trả bộ phận | 592.252.074.139 | 2.668.124.551.948 | 378.546.796.364 | 3.638.923.422.451 |
| 7. Nợ phải trả không phân bổ | | | | - |

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ VIỄN THÔNG SÀI GÒN

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2022 đến ngày 30 tháng 09 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

4. Giải trình lợi nhuận sau thuế TNDN tại báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa báo cáo quý của kỳ công bố so với báo cáo quý cùng kỳ năm trước có biến động từ 10% trở lên
- Căn cứ theo thông tư số 96/2020/TT-BTC ban hành ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, nay công ty CP Công Nghệ Viễn Thông Sài Gòn giải trình lợi nhuận sau thuế TNDN tại báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của quý công bố so với quý cùng kỳ năm trước đã công bố có biến động như sau:

| | Số liệu KQKD hợp nhất công bố | | Chênh lệch | | Ghi chú |
|---|-------------------------------|--------------------|------------------------|----------------------------------|---------|
| | Quý 03/2022 (1) | Quý 03/2021 (2) | Giá trị (3)=(1)-(2) | Tỷ lệ %/năm trước (4)=(3)/(2) | |
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 203.579.206.573 | 116.188.047.022 | 87.391.159.551 | 75% | |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | - | - | - | - | |
| Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 203.579.206.573 | 116.188.047.022 | 87.391.159.551 | 75% | (1) |
| 4. Giá vốn hàng bán | 168.908.408.282 | 84.193.221.733 | 84.715.186.549 | 101% | (2) |
| Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 34.670.798.291 | 31.994.825.289 | 2.675.973.002 | 8% | (3) |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 4.906.943.581 | 5.193.992.552 | (287.048.971) | -6% | (4) |
| 7. Chi phí tài chính | 14.561.738.279 | 11.770.868.951 | 2.790.869.328 | 24% | (5) |
| <i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i> | 14.598.468.618 | 10.913.821.449 | 3.684.647.169 | 34% | |
| Lợi nhuận/(lỗ) trong công ty liên kết, liên doanh | 6.327.712.089 | 3.175.479.300 | 3.152.232.789 | 99% | (6) |
| 9 Chi phí bán hàng | 642.223.895 | 3.670.063.120 | (3.027.839.225) | -83% | (7) |
| 10 Chi phí quản lý doanh nghiệp | 20.898.198.096 | 15.578.168.784 | 5.320.029.312 | 34% | (8) |
| Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh | 9.803.293.691 | 9.345.196.284 | 458.097.407 | 5% | |
| 12 Thu nhập khác | 568.614.434 | 41.955.581 | 526.658.853 | 1255% | (9) |
| 13 Chi phí khác | 194.243.815 | 293.655.499 | (99.411.684) | -34% | (10) |

| | | | | | | |
|----|--|----------------------|----------------------|----------------------|------------|-------------|
| 14 | Lợi nhuận khác | 374.370.619 | (251.699.918) | 626.070.537 | -249% | (11) |
| 15 | Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 10.177.664.310 | 9.093.496.366 | 1.084.167.944 | 12% | (12) |
| 16 | Chi phí thuế TNDN hiện hành | 3.378.726.438 | 3.347.838.881 | 30.887.557 | 1% | (13) |
| 17 | Chi phí thuế TNDN hoãn lại | - | 9.818.278 | (9.818.278) | -100% | (14) |
| 18 | Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp | <u>6.798.937.872</u> | <u>5.735.839.207</u> | <u>1.063.098.665</u> | <u>19%</u> | <u>(15)</u> |

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp Quý 03/2022 tăng so với cùng kỳ năm 2021 là do các nguyên nhân chính sau đây:

- (3) - Lợi nhuận gộp Quý 03/2022 tăng 2,7 tỷ đồng tương ứng tăng 8% so với cùng kỳ năm 2021 do lợi nhuận gộp từ các công ty con và chi nhánh Bắc Ninh mang lại
- (6) - Lợi nhuận mang lại từ các công ty liên kết Quý 3/2022 tăng 3 tỷ đồng so với cùng kỳ năm 2021
- (7) - Chi phí bán hàng Quý 03/2022 giảm 3 tỷ đồng so với cùng kỳ năm 2021 do công ty mẹ và các đơn vị tăng trung nguồn lực để triển khai các dự án
- (15) Chính các nguyên nhân trên đã làm tổng lợi nhuận sau thuế TNDN Quý 03/2022 tăng 19% so với lợi nhuận cùng kỳ năm 2021

Giải trình lợi nhuận sau thuế TNDN tại báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa báo cáo lũy kế 9 tháng công bố so với báo cáo cùng kỳ năm trước có biến động từ 10% trở lên

- Căn cứ theo thông tư số 96/2020/TT-BTC ban hành ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, nay công ty CP Công Nghệ Viễn Thông Sài Gòn giải trình lợi nhuận sau thuế TNDN tại báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của quý công bố so với quý cùng kỳ năm trước đã công bố có biến động như sau:

| | Số liệu KQKD hợp nhất công bố | | Chênh lệch | | |
|--|-------------------------------|------------------|-----------------|-------------------|---------|
| | 9 tháng năm 2022 | 9 tháng năm 2021 | Giá trị | Tỷ lệ %/năm trước | Ghi chú |
| | công bố | công bố | | | |
| (1) | (2) | (3)=(1)-(2) | (4)=(3)/(2) | | |
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 779.188.721.899 | 275.445.101.166 | 503.743.620.733 | 183% | |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | - | - | - | - | |
| Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 779.188.721.899 | 275.445.101.166 | 503.743.620.733 | 183% | (1) |
| 3. Giá vốn hàng bán | 482.411.734.586 | 172.185.535.760 | 310.226.198.826 | 180% | (2) |
| 4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 296.776.987.313 | 103.259.565.406 | 193.517.421.907 | 187% | (3) |

| | | | | | | |
|-----|---|------------------------|------------------------|------------------------|-------------|------|
| 6. | Doanh thu hoạt động tài chính | 28.580.934.065 | 14.928.614.464 | 13.652.319.601 | 91% | (4) |
| 7. | Chi phí tài chính | 106.163.360.386 | 28.884.166.603 | 77.279.193.783 | 268% | (5) |
| | <i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i> | 49.401.073.661 | 27.572.456.044 | 21.828.617.617 | 79% | |
| | Lợi nhuận/(lỗ) trong công ty liên kết, liên | | | | | |
| 8. | doanh | 14.868.615.719 | 4.969.822.234 | 9.898.793.485 | 199% | (6) |
| 9. | Chi phí bán hàng | 7.017.314.557 | 7.876.322.470 | (859.007.913) | -11% | (7) |
| 10. | Chi phí quản lý doanh nghiệp | 57.238.217.880 | 51.138.847.775 | 6.099.370.105 | 12% | (8) |
| | Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh | | | | | |
| 11. | doanh | 169.807.644.274 | 35.258.665.256 | 134.548.979.018 | 382% | |
| 12. | Thu nhập khác | 860.048.174 | 101.152.464 | 758.895.710 | 750% | (9) |
| 13. | Chi phí khác | 5.066.257.353 | 1.224.465.055 | 3.841.792.298 | 314% | (10) |
| 14. | Lợi nhuận khác | (4.206.209.179) | (1.123.312.591) | (3.082.896.588) | 274% | (11) |
| 15. | Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 165.601.435.095 | 34.135.352.665 | 131.466.082.430 | 385% | (12) |
| 16. | Chi phí thuế TNDN hiện hành | 34.753.437.946 | 6.949.956.939 | 27.803.481.007 | 400% | (13) |
| 17. | Chi phí thuế TNDN hoãn lại | (359.594.009) | (736.571.586) | 376.977.577 | -51,2% | (14) |
| | Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh | | | | | |
| 18. | nghiệp | 131.207.591.158 | 27.921.967.312 | 103.285.623.846 | 370% | (15) |

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp lũy kế 9 tháng đầu năm 2022 tăng so với cùng kỳ năm 2021 là do các nguyên nhân chính sau đây:

- (3) - Lợi nhuận gộp lũy kế 9 tháng đầu năm 2022 tăng 194 tỷ đồng so với cùng kỳ năm 2021 là do lợi nhuận của công ty mẹ và các đơn vị nỗ lực mang lại ở Quý 1 và chủ yếu lợi nhuận từ hoạt động cho thuê đất và nhà xưởng tại chi nhánh Bắc Ninh và dự án TM7 tại Bắc Giang.
- (6) - Lợi nhuận mang lại từ các công ty liên kết lũy kế 9 tháng đầu năm 2022 tăng gần 10 tỷ đồng so với cùng kỳ năm 2021
- (7) - Chi phí bán hàng lũy kế 9 tháng đầu năm 2022 giảm 11% so với cùng kỳ năm 2021 do lợi thế từ lượng khách hàng ổn định là tiềm năng của công
- (15) Chính các nguyên nhân trên đã làm tổng lợi nhuận sau thuế TNDN lũy kế 9 tháng đầu năm 2022 tăng 103 tỷ đồng so với lợi nhuận cùng kỳ năm